

**DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ YÊU CẦU BÁO GIÁ**  
(Kèm theo Công văn số 1681/CV-SYT ngày 12 tháng 9 năm 2023)

STT	Mã nhóm vật tư y tế (TT04/201)	Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính	
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
1	1	N05.03.060.	Lưỡi bào khớp	Lưỡi bào khớp, chiều dài làm việc 13cm	2 Cái	
2	2	KKG-0571-	Lưỡi cắt đốt mô	Lưỡi cắt đốt bằng sóng RF có chức năng theo dõi nhiệt độ	2 Cái	
3	3	N07.06.040.	Vít chốt giữ mảnh ghép gân	Thanh treo: Vật liệu bằng Titanium. Kích thước: Chiều rộng 3mm, chiều cao 1.5mm, chiều dài 11mm.	2 Cái	
4	4	N07.06.040.	Vít chốt giữ mảnh ghép gân	Thanh treo: Vật liệu Titanium, có 2 kích cỡ 14mm và 17mm. Thiết kế rãnh chèn mờ, dễ dàng lắp vòng treo mảnh ghép	2 Cái	
5	5	N05.02.030.	Chi khâu phẫu thuật không tiêu liền kim	Chi khâu siêu bền, chất liệu UHMW - Polyethylene. Chi được bện và không tiêu.	2 Cái	
<b>Cộng: 5 khoản</b>					-	
<b>Thành phần 2: Vật tư khớp háng</b>						
6	1	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng	<p>1. Chuôi khớp (Stem)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4</li> <li>- Góc cổ thân 135 độ (standard)</li> <li>- Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 (5°42'30")</li> </ul> <p>- Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm)</p> <p>- Chiều dài chuôi (Stem Length) : 135, 140, 145, 150, 155 mm.</p> <p>2. Chòm xương đùi (Modular head)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: Cobalt-Chrome (CoCr)</li> </ul> <p>- Đường kính đầu (head): 22; 26; 28; 32; 36; cổ dài (0; ±3.5; +7; +10.5; +14; +17.5)mm; cổ đầu 12/ 14</p> <p>3. Ổ cối (Acetabular Press-fit Shell)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4- phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại</li> <li>- Kích cỡ từ 38mm đến 82mm; mỗi cỡ tăng 2mm;</li> <li>- Trên ổ cối có 5 lỗ để bắt vít ổ cối.</li> </ul> <p>4. Vít ổ cối: chất liệu hợp kim titanium TiAl64V, gắn ổ cối với xương, đường kính 6.5mm; dài từ 25mm đến 50mm; mỗi bước tăng 5mm</p> <p>5. Lót ổ cối (Inlay):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- chất liệu vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE), có gờ chống trượt 20 độ</li> <li>- Đường kính trong: 22, 26, 28, 32, 36 mm;</li> </ul>	2	Bộ

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
7	2	N06.04.05 1	Khớp háng bán phần không xi măng	<p>1. Chuôi khớp (Stem)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu hợp kim Titan TiAl6V4, phủ TPS (Titan Plasma Spray) tăng kết cấu trên bề mặt kim loại</li> <li>- Góc cổ thân 135 độ (standard)</li> <li>- Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 (5°42'30")</li> <li>- Kích cỡ chuôi (Stem Size): từ 6.25mm đến 20mm (mỗi size tăng 1.25mm)</li> <li>- Chiều dài chuôi (Stem Length) : 135, 140, 145, 150, 155 mm.</li> </ul> <p>2. Chòm xương đầu (Modular head)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu : Cobalt-Chrome (CoCr)</li> </ul> <p>3. Đầu</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bên ngoài thép không gỉ có hàm lượng Nitơ cao (HNSS); bên trong vật liệu cao phân tử Ultra high polyetylen (UHMWPE)</li> <li>- Đường kính trong: 22; 28mm</li> <li>- Đường kính ngoài: từ 38mm đến 58mm (mỗi cỡ tăng 2mm);</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO; CE</li> </ul>	3	Bộ
<b>Cộng: 2 khoản</b>						
<b>Thành phần 3: Đinh nẹp vít răng hàm mặt</b>						
8	1	N07.06.04 0	Nẹp mặt thẳng	Nẹp mặt thẳng 6 lỗ cho vít 2.0mm; dày 1.0mm; Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	50	Cái
9	2	N07.06.04 0	Nẹp mặt thẳng	Nẹp mặt thẳng 4 lỗ, dùng cho vít chữ thập đk 2.0mm; dày 1.0mm. Titanium độ 3. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	55	Cái
10	3	N07.06.04 0	Nẹp mặt thẳng	Nẹp mặt thẳng 16 lỗ cho vít 2.0mm; dày 1.0mm. Titanium độ 3. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	30	Cái
11	4	N07.06.04	Nẹp mặt thẳng	Nẹp mặt thẳng 8 lỗ cho vít 2.0mm; dày 1.0mm; . Titanium độ 3	20	Cái
12	5	N07.06.04 0	Vít mặt	Vít chữ thập đk 2.0mm dài 5;6;7;8;9;11;13;15;17mm- tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium; màu trắng sáng. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	706	Cái
<b>Cộng: 5 khoản</b>						
<b>Thành phần 4: Đinh nẹp vít xương</b>						
13	1	N07.06.04 0	Nẹp xương	Nẹp dày 4.0mm; rộng: 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; dùng vít 4.5/6.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 6 lỗ; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ	19	Cái
14	2	N07.06.04 0	Nẹp xương	Nẹp dày 4.0mm; rộng: 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; dùng vít 4.5/6.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 7 lỗ; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ	5	Cái
15	3	N07.06.04 0	Nẹp xương	Nẹp dày 4.0mm; rộng: 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; dùng vít 4.5/6.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 8 lỗ; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không	17	Cái
16	4	N07.06.04 0	Nẹp xương	Nẹp dày 4.0mm; rộng: 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; dùng vít 4.5/6.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 9 lỗ; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ	7	Cái
17	5	N07.06.04 0	Nẹp xương	Nẹp dày 4.0mm; rộng: 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; dùng vít 4.5/6.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 10 lỗ; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	7	Cái
18	6	N07.06.04 0	Nẹp xương	Nẹp dày 5.0mm; rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; dùng vít 4.5/6.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 6 lỗ; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	10	Cái
19	7	N07.06.04 0	Nẹp xương	Nẹp dày 5.0mm; rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; dùng vít 4.5/6.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 7 lỗ; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	5	Cái

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
20	8	N07.06.04 0	Nẹp xương	Nẹp dày 5.0mm; rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; dùng vít 4.5/6.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 8 lỗ; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	31	Cái
21	9	N07.06.04 0	Nẹp xương	Nẹp dày 5.0mm; rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; dùng vít 4.5/6.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 9 lỗ; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	7	Cái
22	10	N07.06.04 0	Nẹp xương	Nẹp dày 5.0mm; rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm; dùng vít 4.5/6.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 10 lỗ; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	12	Cái
23	11	N07.06.04 0	Nẹp xương	Nẹp dày 2.5mm; rộng: 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12mm; dùng vít 3.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 6 lỗ; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	16	Cái
24	12	N07.06.04 0	Nẹp xương	Nẹp dày 2.5mm; rộng: 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12mm; dùng vít 3.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 8 lỗ; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	21	Cái
25	13	N07.06.04 0	Nẹp lòng máng	Nẹp dày 1.5mm; rộng: 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12.0mm. - Số lỗ trên thân nẹp: từ 6 lỗ; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	31	Cái
26	14	N07.06.04 0	Nẹp lòng máng	Nẹp dày 1.5mm; rộng: 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12.0mm. - Số lỗ trên thân nẹp: từ 8 lỗ; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	31	Cái
27	15	N07.06.04 0	Vít xương cứng	đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũ tô vít 2.5mm; - chiều dài 16mm; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	760	Cái
28	16	N07.06.04 0	Vít xương cứng	đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũ tô vít 2.5mm; - chiều dài 18mm; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	320	Cái
29	17	N07.06.04 0	Vít xương cứng tự taro	đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũ tô vít 3.5mm - chiều dài 28mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	127	Cái
30	18	N07.06.04 0	Vít xương cứng tự taro	đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũ tô vít 3.5mm - chiều dài 30mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	127	Cái
31	19	N07.06.04 0	Vít xương cứng tự taro	đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũ tô vít 3.5mm - chiều dài 32mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ, Có 02 nước tham chiếu cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do	526	Cái
32	20	N07.06.04 0	Vít xương xóp	đường kính ren 4.0mm; ren toàn phần, đường kính mũ vít 5.9mm; mũ tô vít 2.5mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	136	Cái
33	21	N07.06.04 0	Vít xương xóp	đường kính ren 6.5mm; ren 32mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũ tô vít 3.5mm - chiều dài từ 75mm; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	50	Cái
34	22	N07.06.04 0	Đinh nội tủy xương chày	Đinh nội tủy đặc, lỗ tròn và oval, đường kính 8.0mm, dài từ 255mm; mỗi cỡ tăng 15mm; Chất liệu thép không gỉ, đạt chất lượng ISO và EC;	2	Cái

STT	vật tư y tế (TT04/201)		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
35	23	N07.06.04 0	Đỉnh nội tủy xương chày	Đỉnh nội tủy đặc, lỗ tròn và oval, đường kính 8.0mm dài từ 375mm; mỗi cỡ tăng 15mm; Chất liệu thép không gỉ, đạt chất lượng ISO và EC;	2	Cái
36	24	N07.06.04 0	Đỉnh nội tủy xương chày	Đỉnh nội tủy đặc, lỗ tròn và oval, đường kính 9.0mm, dài từ 255mm; mỗi cỡ tăng 15mm; Chất liệu thép không gỉ, đạt chất lượng ISO và EC;	3	Cái
37	25	N07.06.04 0	Đỉnh nội tủy xương chày	Đỉnh nội tủy đặc, lỗ tròn và oval, đường kính 9.0mm dài từ 375mm; mỗi cỡ tăng 15mm; Chất liệu thép không gỉ, đạt chất lượng ISO và EC;	3	Cái
38	26	N07.06.04 0	Đỉnh nội tủy xương chày	Đỉnh nội tủy đặc, lỗ tròn và oval, đường kính 10.0mm dài từ 255mm; mỗi cỡ tăng 15mm; Chất liệu thép không gỉ, đạt chất lượng ISO và EC;	5	Cái
39	27	N07.06.04 0	Đỉnh nội tủy xương chày	Đỉnh nội tủy đặc, lỗ tròn và oval, đường kính 10.0mm dài từ 375mm; mỗi cỡ tăng 15mm; Chất liệu thép không gỉ, đạt chất lượng ISO và EC;	5	Cái
40	28	N07.06.04 0	Đỉnh hai đầu nhọn	- Đường kính từ 1.6mm, hai đầu nhọn - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	246	Cái
41	29	N07.06.04 0	Đỉnh hai đầu nhọn	- Đường kính từ 1.8mm, hai đầu nhọn - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	352	Cái
42	30	N07.06.04 0	Mũi khoan xương thân tròn	Đường kính từ 2.7mm, chiều dài 130mm; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	164	Cái
43	31	N07.06.04 0	Mũi khoan xương thân tròn	Đường kính từ 3.2mm, chiều dài 130mm; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	164	Cái
44	32	N07.06.04 0	Nẹp tái tạo thẳng	Nẹp dày 2.2mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp: 10.5mm, Số lỗ trên thân nẹp: 6 lỗ; tương ứng với chiều dài từ 72mm; dùng vít 3.5mm; Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	19	Cái
45	33	N07.06.04 0	Nẹp chữ T	Nẹp dày 0.5mm, sử dụng vít chữ thập đk 1.5mm, Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 . Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	12	Cái
46	34	N07.06.04 0	Nẹp xương tròn	Nẹp dày 3.0mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp: 14mm và 11mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 6 lỗ trái; tương ứng với chiều dài từ 70/98mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	6	Cái
47	35	N07.06.04 0	Nẹp xương tròn	Nẹp dày 3.0mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp: 14mm và 11mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 6 lỗ phải; tương ứng với chiều dài từ 70/98mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	6	Cái
48	36	N07.06.04 0	Vít xương mắt cá chân	Đường kính ren 4.5mm; ren ngắn, đường kính mũ vít 8mm, chiều dài từ 55 mm; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	19	Cái
49	37	N07.06.04 0	Nẹp dọc đốt sống lưng, thất lưng lồi sau	- Nẹp (thanh) dọc (rod) - Đk Ø6.0 mm, 200mm; 300mm; sử dụng đồng bộ với vít đơn/ đa trục phủ bạc + ốc khóa - Tiêu chuẩn: ISO, CE. - Chất liệu hợp kim Titanium, công nghệ nano Bạc, với mật độ 2mgr - 5 mgr; có đặc tính kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91.6%	10	Cái
50	38	N07.06.04 0	Miếng ghép đĩa đệm thất lưng	Hình cong, có rãnh hai bề mặt để tăng cường kết cấu xương vững chắc và chống trượt. Số điểm đánh dấu cân quang: 2 điểm để căn chỉnh độ cân bằng Miếng ghép có 1 khoang để nhồi xương, khả năng tương thích sinh học hiệu quả. - Kích thước: dài 28mm, rộng 10mm, cao từ 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13mm, độ uốn: 8° (độ) phù hợp với cấu trúc của xương đốt sống lưng; sản phẩm đã được tiệt trùng và có thể sử dụng ngay sau khi bóc bao bì đóng gói; - Tiêu chuẩn: ISO, CE - Chất liệu PEEK	2	Cái

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
51	39	N07.06.04 0	Vít cột sống	Vít đốt sống lưng đa trục xoay 5/7 độ sản phẩm chỉ duy nhất 1 màu xám, chi tiết đường kính: - Ø6.0mm dài 40mm Sử dụng kết hợp đồng bộ với ốc khóa trong có hình trụ tròn gồm 3 bước ren đều để cố định nẹp dọc đường kính 6.0mm, đầu vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh - Tiêu chuẩn: ISO, CE. - Chất liệu hợp kim Titanium ; công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mức độ 2mgr - 5 mgr; có đặc tính kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91.6%.	30	Cái
52	40	N07.06.04 0	Vít cột sống	Vít đốt sống lưng đa trục xoay 5/7 độ sản phẩm chỉ duy nhất 1 màu xám, chi tiết đường kính: - Ø6.0mm dài 45mm Sử dụng kết hợp đồng bộ với ốc khóa trong có hình trụ tròn gồm 3 bước ren đều để cố định nẹp dọc đường kính 6.0mm, đầu vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh - Tiêu chuẩn: ISO, CE. - Chất liệu hợp kim Titanium ; công nghệ nano Bạc, kháng khuẩn cao với mức độ 2mgr - 5 mgr; có đặc tính kháng khuẩn cao, giảm nguy cơ nhiễm trùng lên đến 91.6%	30	Cái
<b>Cộng: 40 khoản</b>					-	-
<b>Thành phần 5: Nẹp vít khóa</b>						
53	1	N07.06.04 0	Nẹp khóa mắt xích	- Nẹp dày 3mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; dùng vít khóa 3.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ; dài từ 48mm đến 144mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	15	Cái
54	2	N07.06.04 0	Nẹp khóa tái tạo các cỡ	Nẹp rộng 10mm; dày 3mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14/16/18/20 lỗ, tương ứng dài từ 52/64/76/88/100/112/124/136/148/172/196/220/ 244mm. - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xóp Ø 3.5 mm + Vít xóp Ø 4.0 mm - Đạt chất lượng ISO; CE - chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO Độ bền kéo 860N/mm	15	Cái
55	3	N07.06.04 0	Nẹp khóa xương đòn	Nẹp rộng 10.5mm; dày 3.2mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 6/7/8/9/10 lỗ, tương ứng chiều dài 88,5/101/113.5/126/ 136,5mm. - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xóp Ø 3.5 mm + Vít xóp Ø 4.0 mm - Đạt chất lượng ISO; CE -Chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO Độ bền kéo 860N/mm	30	Cái
56	4	N07.06.04 0	Nẹp khóa móc xương đòn	Nẹp rộng 11mm; dày 3.2mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 5/6/7 lỗ, tương ứng chiều dài 81,5/96/110,5mm. - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xóp Ø 3.5 mm + vít xóp Ø 4.0 mm - Đạt chất lượng ISO; CE - chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO Độ bền kéo 860N/mm	15	Cái

STT	~ vật tư y tế (TT04/201	Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	~ lượng/kh ối lượng	Đơn vị tính	
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
57	5	N07.06.04 0	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Nẹp rộng 11.8mm; dày 3.2mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 3/4/5/6/7/8/9/10/11/12/14 lỗ, tương ứng dài từ 100/116/132/148/164/180/196/212/228/244/ 276mm. - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xóp Ø 3.5 mm + Vít xóp Ø 4.0 mm - Đạt chất lượng ISO; CE <del>- chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO Độ bền kéo 860N/mm</del>	10	Cái
58	6	N07.06.04 0	Nẹp khóa xương cánh tay	Nẹp rộng 12mm; dày 3.6mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14 lỗ, tương ứng dài từ 56/71/84/97/110/123/136/149/162/ 188mm. - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xóp Ø 3.5 mm + Vít xóp Ø 4.0 mm - Đạt chất lượng ISO; CE <del>- chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO Độ bền kéo 860N/mm</del>	10	Cái
59	7	N07.06.04 0	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	Nẹp rộng 17.3mm; dày 5.4mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/15 lỗ, tương ứng dài từ 120/138/156/174/192/210/228/246/264/282/ 318mm. - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 5.0 mm + vít cứng Ø 4.5 mm + Vít khóa xóp Ø 5.0 mm - Đạt chất lượng ISO; CE <del>- chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO Độ bền kéo 860N/mm</del>	22	Cái
60	8	N07.06.04 0	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi	Nẹp rộng 16.2mm; dày 5.5mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/15 lỗ trái phải, tương ứng dài từ 141/161/181/201/221/241/261/281/301/321/361mm. - dùng kết hợp với: + Vít khóa Ø 5.0 mm + Vít cứng Ø 4.5 mm + Vít khóa xóp Ø 5.0 mm - Đạt chất lượng ISO; CE <del>- chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO Độ bền kéo 860N/mm</del>	12	Cái
61	9	N07.06.04 0	Nẹp khóa đầu dưới mặt ngoài xương chày	Nẹp rộng 16mm; dày 3mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4/5/6/7/8/9/10/11 lỗ dài từ 104mm đến 203mm. - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 5.0 mm + vít cứng Ø 4.5 mm + Vít khóa xóp Ø 5.0 mm - Đạt chất lượng ISO; CE <del>- chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO Độ bền kéo 860N/mm</del>	12	Cái
62	10	N07.06.04 0	Nẹp khóa mòm khuỷu	Nẹp rộng: 2.5mm; dày 11mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 2/4/6/8 lỗ dài từ 82,5mm đến 169mm. - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 2.7 mm + vít khóa Ø 3.5 m + vít cứng Ø 3.5 mm + vít khóa xóp Ø 3.5 mm + Vít xóp Ø 4.0mm - Đạt chất lượng ISO; CE <del>- chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO và ASTM F136. Độ bền kéo 860N/mm2</del>	5	Cái

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
63	11	N07.06.04 0	Nẹp khóa đầu dưới mặt bên xương mác	Nẹp rộng 10,5mm; dày 3mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14 lỗ dài từ 92mm đến 212mm. - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + vít khóa xóp Ø 3.5 mm - Đạt chất lượng ISO; CE <del>- chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO Độ bền kéo 860N/mm</del>	10	Cái
64	12	N07.06.04 0	Vít khóa chốt đỉnh nội tủy	Vít khóa chốt đk 4.5mm, đường kính mũ vít lục giác 7mm; dùng cho đỉnh nội tủy xương đùi/ chày có chốt đặc - dài từ 20mm đến 75mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	30	Cái
65	13	N07.06.04 0	Vít khóa	ĐK ren 3.5mm; dài từ 10mm đến 70mm - Đạt chất lượng ISO; CE - chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO Độ bền kéo 860N/mm	200	Cái
66	14	N07.06.04 0	Vít khóa	ĐK ren 5.0mm; dài từ 14mm đến 110mm - Đạt chất lượng ISO; CE - chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO Độ bền kéo 860N/mm	300	Cái
67	15	N07.06.04 0	Vít khóa nén ép rộng nòng	đường kính ren 6.5mm; dài 75mm; mỗi kích thước tăng 5mm; mũ vít hình lục giác - Đạt chất lượng ISO; CE - chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO Độ bền kéo 860N/mm	30	Cái
68	16	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi	Nẹp dày 3mm và 5mm; rộng 21mm và 17.5mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm - Số lỗ trên thân nẹp: 2 lỗ trái; Dùng vít đk 4.5/5.0/7.3mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	5	Cái
69	17	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi	Nẹp dày 3mm và 5mm; rộng 21mm và 17.5mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm - Số lỗ trên thân nẹp: 2 lỗ phải; Dùng vít đk 4.5/5.0/7.3mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	4	Cái
70	18	N07.06.04 0	Ốc khóa trong	Hình trụ tròn có 3 bước ren đều để cố định nẹp (thanh) dọc. Đầu vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh, sử dụng kết hợp đồng bộ với vít cột sống đơn trục và đa trục. - Tiêu chuẩn: ISO, CE - Chất liệu hợp kim Titanium	60	Cái
71	19	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương cánh tay	Nẹp dày 3.0mm; rộng 20.6mm và 12.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; Số lỗ trên thân nẹp: 4 lỗ; Dùng vít khóa đk 3.5mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	7	Cái
72	20	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương cánh tay	Nẹp dày 3.0mm; rộng 20.6mm và 12.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; Số lỗ trên thân nẹp: 6 lỗ; Dùng vít khóa đk 3.5mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	7	Cái
73	21	N07.06.04 0	Nẹp khóa chữ Y đầu dưới xương cánh tay	- Nẹp đầu dưới: nẹp dày: 3mm; rộng 12mm và 56.4mm; khoảng cách lỗ 15mm; Số lỗ trên thân nẹp: 6 lỗ phải; Dùng vít khóa đk 3.5mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	5	Cái
74	22	N07.06.04 0	Nẹp khóa chữ Y đầu dưới xương cánh	- Nẹp đầu dưới: nẹp dày: 3mm; rộng 12mm và 56.4mm; khoảng cách lỗ 15mm; Số lỗ trên thân nẹp: 6 lỗ trái; Dùng vít khóa đk 3.5mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	5	Cái
75	23	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép dùng móc xương đòn	- Nẹp dày: 3.0mm; rộng 15.8mm và 9.8mm; khoảng cách lỗ 11.7mm - Số lỗ trên thân nẹp: 4 lỗ trái; dùng vít 3.5mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	5	Cái

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
76	24	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép dùng móc xương đòn	- Nẹp dày: 3.0mm; rộng 15.8mm và 9.8mm; khoảng cách lỗ 11.7mm - Số lỗ trên thân nẹp: 4 lỗ phải; dùng vít 3.5mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	4	Cái
77	25	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép cho xương đòn	- Nẹp dày: 3.0mm; rộng 15.8mm và 9.8mm; khoảng cách lỗ 11.7mm - Số lỗ trên thân nẹp: 6 lỗ phải; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	12	Cái
78	26	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép cho xương đòn	- Nẹp dày: 3.0mm; rộng 15.8mm và 9.8mm; khoảng cách lỗ 11.7mm - Số lỗ trên thân nẹp: 6 lỗ trái; - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	12	Cái
79	27	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép bản hẹp	Nẹp dày: 4.0mm; rộng 13.5mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 8 lỗ; Dùng vít đk 4.5/5.0mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	7	Cái
80	28	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép các cỡ	Nẹp rộng 14mm; dày 4.9mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 lỗ, tương ứng dài từ 76/96/112/130/148/166/184/202/220/238/256/274/292/ 328/364mm. - dùng kết hợp với: + Vít khóa Ø 5.0 mm + Vít cứng Ø 4.5 mm + Vít khóa xoắn Ø 5.0mm - Đạt chất lượng ISO; CE - chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO Độ bền kéo	15	Cái
81	29	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép	Nẹp dày 3mm; rộng: 10.5mm; khoảng cách lỗ nẹp 14mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 6 lỗ; Dùng vít khóa đk 3.5mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	7	Cái
82	30	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép	Nẹp dày 3mm; rộng: 10.5mm; khoảng cách lỗ nẹp 14mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 8 lỗ; Dùng vít khóa đk 3.5mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.)	15	Cái
83	31	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén	Nẹp rộng 10mm; dày 3mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4/5/6/7/8/9/10/11/12/14 lỗ, tương ứng dài từ 58/71/84/97/110/123/136/149/162/188mm. - dùng kết hợp với: + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xoắn Ø 3.5 mm + Vít xoắn Ø 4.0 mm - Đạt chất lượng ISO; CE - chất liệu hợp kim Titan, tiêu chuẩn : ISO Độ bền kéo 860N/mm <sup>2</sup>	20	Cái
84	32	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép	nẹp dày 5.0mm; rộng 16mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 8 lỗ; tương ứng với chiều dài từ 135mm Dùng vít đk 4.5/5.0mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	12	Cái
85	33	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép	Nẹp rộng 17.6mm; dày 5.6mm; số lỗ trên thân nẹp: từ 4/5/6/7/8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 lỗ, tương ứng dài từ 78/96/114/132/150/168/186/204/222/240/268/276/284/330/366m m. - Đạt chất lượng ISO; CE	15	Cái
86	34	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén ép đầu dưới mặt trong xương chày	Nẹp dày 2.2mm và 3.0mm; rộng 11.5mm và 22.4mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 6 lỗ trái; tương ứng với chiều dài 137.9mm dùng vít đk 3.5/4.0mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ.	7	Cái



STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
87	35	N07.06.04 0	Nẹp khóa nén nẹp đầu dưới mặt trong xương chày	Nẹp dày 2.2mm và 3.0mm; rộng 11.5mm và 22.4mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 6 lỗ phải; tương ứng với chiều dài 137.9mm dùng vít đk 3.5/4.0mm - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	7	Cái
88	36	N07.06.04 0	Vít khóa tự taro	Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài 16mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít - Đạt chất lượng ISO và EC; chất liệu thép không gỉ,	100	Cái
<b>Cộng: 36 khoản</b>					-	
<b>Thành phần 6: Nẹp vít Thần Kinh Sọ Não</b>						
89	1	N07.06.04 0	Nẹp sọ não thẳng	Nẹp 4 lỗ; dày 0.5mm, sử dụng vít chữ thập đk 1.5mm, Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-FT67). Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	5	Cái
90	2	N07.06.04 0	Nẹp sọ não thẳng	Nẹp 6 lỗ; dày 0.5mm, sử dụng vít chữ thập đk 1.5mm, Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-FT67). Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	15	Cái
91	3	N07.06.04 0	Vít sọ não	Vít sọ não chữ thập đk 1.5mm dài từ 4;5;6;7;8;9;11;13;15mm - Tự Taro; màu trắng sáng, chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136). Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	200	Cái
92	4	N07.06.04 0	Miếng vá sọ não	KT 120x100mm; dày 0.6mm, dùng vít chữ thập đk 1.5mm. Chất liệu Titanium độ 1 TS-1-33 (tiêu chuẩn ASTM-F67); Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	5	Cái
<b>Cộng: 04 khoản</b>					-	
<b>Thành phần 7 : Vật tư cho máy chạy thận</b>						
93	1	N03.03.08 0	Kim chạy thận nhân tạo	- Kim chạy thận nhân tạo 16G - Thành kim siêu mỏng phủ silicone - Đầu nối Luerlock - Kẹp dạng Robert Clamp mềm mại, chắn chắn - Dây nối mềm mại, bằng nguyên liệu Polyvinylchloride tiêu chuẩn y tế, không chứa PYROGENIC và không LATEX	23.700	Chiếc
94	2	N07.02.07 0	Bộ dây máu dùng trong lọc máu nhân tạo	Bộ dây bao gồm 1 dây động mạch, 1 dây tĩnh mạch, Bộ dây máu được chỉ định sử dụng trong lọc máu nhân tạo để tạo đường máu bên ngoài cơ thể bệnh nhân	2.702	Bộ
95	3	N07.02.08 0	Quả lọc thận nhân tạo	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron, không chứa Bisphenol-A(BPA) và không chứa DEHP. Diện tích: 1.5 m2. Thể tích môi: 91mL. Hệ số siêu lọc: KUF: 16 (mL/giờ/mmHg).TMP: 500mmHg. Độ dày thành sợi: 40 μm	2.710	Quả
96	4	N07.02.06 0	Bộ quả lọc máu liên tục	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn: Chất liệu • Màng lọc: dạng sợi rỗng AN69 (Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer) • Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate • Vách đầu quả lọc: Polyurethane • Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride (PVC) • Cartridge: PETG • Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc • Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 Thể tích máu trong quả lọc (±10%): 152 ml Diện tích màng: 0,9m2 Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240μm Độ dày thành sợi lọc: 50μm	156	Bộ
97	5	N03.07.06 0	Túi đựng dịch thải	Được dùng để thu thập dịch thải trong khi thực hiện CRRT Được trang bị đầu nối female Luer ở bên trong túi và ống lớn (Ø 8 mm) để làm nơi dẫn lưu. Chất liệu: PVC, không có DEHP, không có Latex Thể tích: 5L	10	Chiếc

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
98	6	N07.02.04 0	Bộ quả lọc trao đổi huyết tương	Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: - Thể tích máu của cả bộ quả lọc: 127 ml ±10% - Diện tích màng hiệu dụng: 0,35 m <sup>2</sup> - Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 330 μm - Độ dày thành sợi lọc: 150 μm - Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml ±10% - Tốc độ máu tối thiểu: 100 ml/phút - <b>Tốc độ máu tối đa: 400 ml/phút</b>	50	Bộ
99	7	N07.02.04 0	Bộ quả lọc trao đổi huyết tương	Quả lọc trao đổi huyết tương được kết nối sẵn với bộ dây dẫn: - Thể tích máu của cả bộ quả lọc: 73 ml ±10% - Diện tích màng hiệu dụng: 0,15 m <sup>2</sup> - Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 330 μm - Độ dày thành sợi lọc: 150 μm - Thể tích máu trong sợi lọc: 22 ml ±10% - Tốc độ máu tối thiểu: 50 ml/phút - <b>Tốc độ máu tối đa: 180 ml/phút</b>	1	Bộ
100	8	N07.02.04 0	Bộ quả lọc máu liên tục	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn cho bệnh nhi với cân nặng >8kg: Chất liệu: - Màng lọc: Polyarylethersulfone (sợi rỗng PAES) - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG Các thông số khác: - Thể tích máu trong bộ quả lọc (± 10 %): 60ml - Diện tích màng hiệu dụng: 0,2 m <sup>2</sup> - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 215 μm - Độ dày thành sợi lọc: 50 μm - Tốc độ dòng máu tối thiểu: 20 ml/phút - Tốc độ dòng máu tối đa: 100 ml/phút - Thể tích mỗi máu (chỉ ở quả lọc): 17ml <b>TMP tối đa: 500mmHg/67 kPa</b>	16	Bộ
101	9	N07.02.04 0	Bộ quả lọc máu liên tục	Quả lọc máu liên tục kèm bộ dây dẫn cho bệnh nhi: Chất liệu • Sợi lọc • Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate • Vách đầu quả lọc: Polyurethane • Ống dẫn: plasticized polyvinyl chloride • Cartridge: PETG • Cách tiệt trùng: EO (ethylene oxide) Thông số hoạt động của quả lọc • Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 Thể tích máu (± 10 %): 93 ml Diện tích màng hiệu dụng: 0,6 m <sup>2</sup> Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240μm Độ dày thành sợi lọc: 50μm	16	Bộ
102	10	N07.02.07 0	Quả lọc thận nhân tạo	Bột bicarbonate 1150g dạng khô, đóng gói dạng cartridge. Quả có vỏ làm bằng polypropylene bên trong chứa natri bicarbonate cho phép tạo dung dịch bicarbonate ngay trên máy thận.	40	Quả
<b>Cộng: 10 khoản</b>						
<b>Thành phần 8: Vật tư mắt</b>						
103	1	N06.03.01 0	Thủy tinh thể nhân tạo	Thiết kế, tinh năng: Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, mềm, một mảnh, ngâm nước, phi cầu, thiết kế 2 cẳng kép khép kín, lọc ánh sáng xanh .Thiết kế rìa vuông cạnh sắc 360 độ tránh hiện tượng đục bao sau + Chất liệu: Copolymer Hydrophilic - hydrophobic Acrylic, thành phần nước 25% nước + Đường kính tổng thể: 13.0mm + Đường kính quang học (Optic): 6.0mm. + Dải công suất (Diop): Công suất từ -10D đến + 45D + Chỉ số khúc xạ 1.46	700	Cái

STT	~ vật tư y tế (TT04/201	Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	~ lượng/kh ối lượng	Đơn vị tính	
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
104	2	N06.03.01 0	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu cự. Dùng để cấy vào túi nang Đường kính quang học: 6.00 mm Đường kính tổng thể 11.00 mm (from - 9.0D to +9.5D) 10.50 mm (from +10.0D to +30.0D) Thiết kế: Một mảnh Thiết kế quang học: Đơn tiêu, hình cầu. Góc càng: 10° Vật liệu: Hydrophilic Benz 25 làm bằng sự kết hợp giữa ura nước và ky nước. Chỉ số khúc xạ: Từ -9.0D to +30.0D by 0.5D 118.0 Sinh trắc học siêu âm 118.5 Sinh trắc học laser can thiệp Đồ sâu tiền phòng đề xuất (ACD) 4.96 mm Sinh trắc học siêu âm 5.25 mm Sinh trắc học laser can thiệp Chỉ số khúc xạ: 1.46 Hệ thống tiêm: Kim phun sử dụng 1 lần. <i>Kích thước vật mô dự kiến: 2.2mm</i>	200	Cái
105	3	N05.03.03 0	Dao mổ	Dao mổ Phaco. Lưỡi làm bằng thép không rỉ. Kích cỡ lưỡi dao mổ: 2.85mm. Tay cầm nhựa. Có miếng xốp bảo vệ lưỡi dao. - Tiêu chuẩn CE, ISO	300	Cái
106	4	N05.03.03 0	Dao mổ	Dao mổ Phaco . Lưỡi làm bằng thép không rỉ. Kích cỡ lưỡi dao mổ: 3.2mm. Tay cầm nhựa. Có miếng xốp bảo vệ lưỡi dao. - Tiêu chuẩn CE, ISO	300	Cái
107	5	N05.03.03 0	Dao phẫu thuật	Lưỡi làm bằng thép không rỉ; có miếng lót xốp bảo vệ lưỡi dao, Tay cầm nhựa; Tạo độ mở rộng 15 độ ; 2 mặt vát; Mũi dao nhọn, Tiêu chuẩn CE, ISO	300	Cái
108	6	N07.03.04 0	Chất nhày dùng trong phẫu thuật mắt	+ Thành phần Hypromellose Ophthalmic Solution hoặc tương đương: 2,0% + Độ tập trung: 20mg/ml ( 2%), + Trọng lượng phân tử: 86 000 daltons, + Độ nhớt 27 độ C: 3000-4500 cps, + Độ thẩm thấu: 250-350 mOsm/kg, + PH: 6,0-7,8	800	Ống
109	7	N07.03.05 0	Chất nhuộm màu dùng trong phẫu thuật mắt	Thành phần có trypan blue 0.06% kết hợp với Natri chlorid và dung dịch đệm, giúp quan sát xé bao thủy tinh thể với thủy tinh thể bị đục hoặc mắt có đồng tử hẹp, đường viền quanh vùng xé bao luôn rõ nét khi phẫu thuật, giảm thiểu nguy hại khi chưa hoàn thành xé bao, đóng gói trong lọ vô khuẩn, Dung tích 1 ml. Bảo quản nơi râm mát, tránh ánh sáng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FSC	300	Lọ
<b>Cộng: 7 khoản</b>				-		
<b>Thành phần 9: Dung dịch sát khuẩn</b>						
110	1	N01.02.01 0	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm	Ethanol 50 % (w/w), Isopropanol 28 % (w/w), Ortho- Phenylphenol 0,15 % (w/w). Chai 1 lít	154	Chai
111	2	N01.02.01 0	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm	Ethanol 50% (w/w), Isopropanol 28% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Chai 1 lít Tiêu chuẩn rửa tay thường qui EN	160	Chai

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
112	3	N01.02.010	Chế phẩm sát khuẩn da dùng trong gia dụng và y tế	Thành phần: 10%kl/tt Povidone Iodine Tiêu chuẩn: ISO	232	Chai
113	4	N01.02.010	Chế phẩm sát khuẩn tay phẫu thuật dùng trong y tế	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w); Poly(hexamethylene biguanide) hydrochloride 0,1 % (w/w). Chai 500ml	300	Chai
114	5	N01.02.010	Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm	Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Chai 1 lít	748	Chai
115	6	N01.02.050	Dung dịch tẩy rửa và làm sạch dụng cụ y tế	Enzyme Protease: 0,5% (w/w), Lipase: 0,2% (w/w), Amylase: 0,15% (w/w), Cellulase : 0,05% (w/w), Mannanase : 0,05% (w/w). Chai 1 lít	160	Chai
116	7	N01.02.010	Chế phẩm sát khuẩn tay nhanh dùng trong gia dụng và y tế	Thành phần: 75%tt/tt Ethanol 8%tt/tt Isopropyl Alcohol 0.5%tt/tt Chlorhexidine Digluconate. Tiêu chuẩn: ISO; chai 1 lít	762	Chai
117	8	N01.02.010	Chế phẩm sát khuẩn tay và tắm sát khuẩn dùng trong y tế	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 2,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium.	40	Chai
118	9	N01.02.010	Dung dịch sát khuẩn tay	Hoạt chất: Ethanol 56% (w/w), Isopropanol 18% (w/w), Chlorhexidine Digluconate 0,5 % (w/w).	1.600	Chai
119	10	N10	Dung dịch vệ sinh tay	Water, Sodium Laureth Sulfate, Sodium Lauroamphoacetate, Cocamidopropyl Betaine, Cocamide DEA, Glycerin, Dipropylene Glycol, Cocamidopropylamine Oxide, Caprylyl/ Decyl Glucoside, Polyquaternium-7, PEG-7 glyceryl cocoate, Chlorhexidine Digluconate, Lactic Acid	750	Chai
120	11	N01.02.040	Dung dịch khử khuẩn bề mặt trang thiết bị y tế	0,05% Didecyl dimethyl ammonium chloride + 0,06 % Chlorhexidine digluconate kết hợp 22,57% Ethanol và chất hoạt động bề mặt. Khử khuẩn nhanh các bề mặt với thời gian tác dụng nhanh: <= 5 phút. Diệt khuẩn (MRSA, ESBL) theo tiêu chuẩn EN. Diệt virus (H1N1, Rotavirus...) Can 1 lít	60	Can
121	12	N01.02.030	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Tái sử dụng trong vòng 14 ngày Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Mycobacterium (Trực khuẩn lao)	242	Can
122	13	N01.02.050	Dung dịch tẩy rửa trang thiết bị y tế	Hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt tẩy rửa dụng cụ y tế với 5 enzyme. Phù hợp với máy rửa dụng cụ. Hiệu quả với mọi loại nước (nước mềm hoặc nước chưa xử lý). Công thức không chứa chất bay hơi, pH trung tính ở nồng độ sử dụng. Ngăn hình thành màng biofilm. Ngăn ngừa sự nhiễm khuẩn. Nồng độ sử dụng: 0,1-0,5%. Chai 1 lít	133	Chai
123	14	N01.02.030	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ y tế	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 7% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5% (w/w). Hệ enzyme: Protease, Lipase, Amylase. Can 5 lít	69	Can

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
124	15	N01.02.04 0	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). Chai 750ml Thời gian tác dụng tối thiểu 1 phút	325	Chai
125	16	N01.02.04 0	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). Can 5 lít Thời gian tác dụng tối thiểu 1 phút	148	Can
126	17	N01.02.04 0	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh	Hoạt chất: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w). Can 5 lít	10	Can
127	18	N10	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh.	Formol Dehyde nồng độ 37%. Chai/500 ml	62	Lít
128	19	N02.04.01 0	Dung dịch xịt phòng	Là sản phẩm chăm sóc da, giúp tăng cường lượng oxy đến các vùng da bị tì đê. - Thành phần: acid béo (dầu ngô 99%) và hương hoa hồi tự nhiên (1%). Dầu ngô peroxide chứa: Glyceride có độ oxy hóa cao của các acid béo thiết yếu (chứa acid linoleic (60%), linolenic acid, vitamin E). Chi số Peroxide: 50 đến 150mEq/kg. - Kích cỡ: Chai 20 ml. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE: ISO	9	Chai
129	20	N00.00.00 0	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh	Có màu hơi vàng, có mùi đặc trưng, NaOCl nồng độ 10-12%;	1.601	Lít
130	21	N00.00.00	Muối viên	Muối viên NaCl 99%, trắng không màu, không mùi	2.002	Kg
131	22	N01.02.03 0	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế	Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 10% (w/w) , Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5% (w/w). Can 5 lít	39	Can
132	23	N01.02.05 0	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính	-Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme, thành phần: protease subtilisin 0,5%, hiệu quả nhanh sau 1 phút, ít bọt, pH trung tính: 7.8-8.8 ngăn không để lại tồn lưu, giúp dụng cụ được khử khuẩn hiệu quả, hương bạc hà dễ chịu, át được mùi của dụng cụ bẩn, không gây ăn mòn dụng cụ Cao su EPDM, PTFE, polyurethane, cao su viton và các vật liệu kim loại. - Đạt các tiêu chuẩn : EC, ISO. Chai 1 lít	150	Chai



STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
148	39	N10	Vôi soda	Hấp thụ CO2: $\geq 19,0\%$ , Tổng NaOH: 2,0 - 3,5 %, Độ cứng: $> 96,2\%$ , Kích thước hạt: Từ 2,0 đến 5,0 mm: $> 78,0\%$ , Độ ẩm: 12 đến 19%, Hấp thụ độ ẩm: $\leq 7,5\%$ . Can 4,5 kg	95	Can
<b>Cộng: 39 khoản</b>						
<b>Thành phần 10: Băng, Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị vết thương, rửa vết thương</b>						
149	1	N01.01.01 0	Bông thấm nước	- Sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, không lẫn sợi nylon, được dùng trong lĩnh vực y tế hoặc gia dụng (chăm sóc vết thương, thấm hút chất dịch, vệ sinh bề mặt da...) Bông mềm, mịn, không bụi, bông dạng dải được xếp thành hình trụ, để người sử dụng có thể tạo ra các miếng kích thước tùy ý. Đảm bảo vệ sinh an toàn, bông mềm, mịn, không gây kích ứng da. PH ( dùng dịch 100g/ lít) : Từ 5,0 đến 8,0, Tốc độ hút nước $\leq 10$ giây - Độ ẩm tối đa: 8,0 %, Chất màu: Dung dịch có màu trắng đến màu vàng nhạt, Hàm lượng Canxi tối đa 0.015%, Hàm lượng Clorua tối đa 0.005%, Hàm lượng Sunfat tối đa 0.01%, Tro toàn phần tối đa :0,5%, Hàm lượng chất tan tối đa 0.5%, Hàm lượng chất béo tối đa 0.3%. Tiêu chuẩn ISO	1.796	Kg
150	2	N01.01.01 0	Bông không thấm nước	Bông sợi tự nhiên 100%. Có màu trắng ngà, mịn, xốp, không mùi, sờ trơn tay. Không hút nước, không lẫn tạp chất, Độ ẩm tối đa : 8%, Độ tro tối đa : 2.5%, Tạp chất: không. Tiêu chuẩn ISO	133	Kg
151	3	N02.01.01 0	Bông lót bột bó	Cỡ: 15cm x270cm .Bông 100% polyester. Bông được ép 2 mặt, không xù lông, trắng đều, không thấm nước. Cuộn phải được cắt đều. Trọng lượng: 70g $\pm$ 5g/m <sup>2</sup> . Đóng trong ống nilon và có túi chống ẩm bên ngoài. Cỡ: Dài: $\pm 3\%$ ; Rộng : $\pm 5\%$ .	200	Cuộn
152	4	N02.01.01 0	Bông lót bột bó	Cỡ: 10cm x270cm .Bông 100% polyester. Bông được ép 2 mặt, không xù lông, trắng đều, không thấm nước. Cuộn phải được cắt đều. Trọng lượng: 70g $\pm$ 5g/m <sup>2</sup> . Đóng trong ống nilon và có túi chống ẩm bên ngoài. Cỡ: Dài: $\pm 3\%$ ; Rộng : $\pm 5\%$ .	200	Cuộn
153	5	N02.01.01 0	Băng bột bó	Nguyên liệu: được làm bằng sợi vải cotton và thạch cao với mật độ sợi vải theo chiều dọc là : 9 sợi/ cm, chiều ngang là 6 sợi/cm. Màu: trắng. Tiết trùng. Thời gian đông cứng của sản phẩm là từ trên 2 phút và không nhiều hơn 15 phút. Kích thước của sản phẩm: Chiều rộng: 7.5cm. Chiều dài: 2.7m. Tiêu chuẩn ISO, EC.	1.840	Cuộn
154	6	N02.01.01 0	Băng bột bó	Làm từ bột thạch cao liên gạc (Thạch cao $\geq 97\%$ , gạc 100% cotton). Vò là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. 7.5cm x 3.6m	460	Cuộn
155	7	N02.01.01 0	Băng bột bó	Nguyên liệu: được làm bằng sợi vải cotton và thạch cao với mật độ sợi vải theo chiều dọc là : 9 sợi/ cm, chiều ngang là 6 sợi/cm. Màu: trắng. Tiết trùng. Thời gian đông cứng của sản phẩm là từ trên 2 phút và không nhiều hơn 15 phút. Kích thước của sản phẩm: Chiều rộng: 10cm. Chiều dài: 2.7m. Tiêu chuẩn ISO, EC.	4.560	Cuộn
156	8	N02.01.01 0	Băng bột bó	Làm từ bột thạch cao liên gạc (Thạch cao $\geq 97\%$ , gạc 100% cotton). Vò là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. 10cm x 3,6m	830	Cuộn
157	9	N02.01.01 0	Băng bột bó	Nguyên liệu: được làm bằng sợi vải cotton và thạch cao với mật độ sợi vải theo chiều dọc là : 9 sợi/ cm, chiều ngang là 6 sợi/cm. Màu: trắng. Tiết trùng. Thời gian đông cứng của sản phẩm là từ trên 2 phút và không nhiều hơn 15 phút. Kích thước của sản phẩm: Chiều rộng: 12.5cm. Chiều dài: 2.7m. Tiêu chuẩn ISO, EC.	180	Cuộn

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
158	10	N02.01.01 0	Băng bột bó	Nguyên liệu: được làm bằng sợi vải cotton và thạch cao với mật độ sợi vải theo chiều dọc là : 9 sợi/ cm, chiều ngang là 6 sợi/cm. Màu: trắng. Thời gian đông cứng của sản phẩm là từ trên 2 phút và không nhiều hơn 15 phút. Kích thước của sản phẩm: Chiều rộng: 15cm. Chiều dài: 2.7m. Tiêu chuẩn ISO, EC.	4.720	Cuộn
159	11	N02.01.01 0	Băng bột bó	Làm từ bột thạch cao liên gạc (Thạch cao $\geq 97\%$ , gạc 100% cotton). Vò là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Bột đảm bảo độ cứng, độ trắng, độ mịn. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. 15cm x 3,6m	550	Cuộn
160	12	N02.01.01 0	Băng bột bó	Nguyên liệu: được làm bằng sợi vải cotton và thạch cao với mật độ sợi vải theo chiều dọc là : 9 sợi/ cm, chiều ngang là 6 sợi/cm. Màu: trắng. Tiết trùng. Thời gian đông cứng của sản phẩm là từ trên 2 phút và không nhiều hơn 15 phút. Kích thước của sản phẩm: Chiều rộng: 20cm. Chiều dài: 2.7m. Đạt TC ISO, EC	360	Cuộn
161	13	N07.06. 020	Áo cột sống các loại	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và các nẹp hợp kim nhôm thiết kế định hình và phân bổ phù hợp theo tư thế điều trị. Dùng sơ cứu chấn thương cột sống, hỗ trợ sau phẫu thuật cột sống, bệnh lý cột sống như lao cột sống, xẹp các đốt sống	53	Cái
162	14	N07.06.05 0	Nẹp cổ cứng	Làm từ chất liệu mút mật độ cao EVA và Có khóa Velcro, thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt. Hỗ trợ sơ cứu chấn thương đốt sống cổ, treo cổ hoặc căng cổ quá mức, hỗ trợ sau phẫu thuật đốt sống cổ. H1	164	Cái
163	15	N01.01.02 0	Tăm bông kẽm	Dùng để lấy các mẫu bệnh phẩm quệt tế bào; Vô trùng từng que.	2.300	Cái
164	16	N01.01.02 0	Tăm bông vô trùng	Dùng để lấy các mẫu vi sinh cần hoặc không cần môi trường chuyên chở tùy vào mục đích xét nghiệm; Vô trùng từng que.	4.600	Cái
165	17	N00.00.00 0	Que cấy nhựa vô trùng	Dùng để cấy vào đĩa thạch	250	Cái
166	18	N02.01.02 0	Băng chun 2 móc	Kích thước 7,5cm x 5,5 m (Chiều dài keo giãn tối đa 4m), Sản phẩm được làm từ sợi cotton se tròn hoặc polyester kết hợp với sợi cao su tự nhiên. Sợi mảnh, mềm, đàn hồi tốt. Dùng để cố định các khớp xương, bong gân... <ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ bền kéo theo chiều dài cuộn: <math>\geq 400</math> N</li> <li>• Độ giãn dài tại thời điểm lực lớn nhất: <math>\geq 400\%</math></li> <li>• Băng màu trắng đến trắng ngà, không lẫn các sợi khác và các tạp chất cứng, vải mềm mịn, có độ đàn hồi cao. Băng thoáng mát, dễ chịu.</li> <li>• Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng.</li> <li>• Có móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng.</li> </ul> Đạt tiêu chuẩn ISO; Chứng nhận đăng ký CE	142	Cuộn
167	19	N02.01.02 0	Băng chun ba móc	Kích thước 10cm x 5,5m. Sản phẩm được làm từ sợi cotton se tròn hoặc polyester kết hợp với sợi cao su tự nhiên. Sợi mảnh, mềm, đàn hồi tốt. Dùng để cố định các khớp xương, bong gân... <ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ bền kéo theo chiều dài cuộn: <math>\geq 400</math> N</li> <li>• Độ giãn dài tại thời điểm lực lớn nhất: <math>\geq 400\%</math></li> <li>• Băng màu trắng đến trắng ngà, không lẫn các sợi khác và các tạp chất cứng, vải mềm mịn, có độ đàn hồi cao. Băng thoáng mát, dễ chịu.</li> <li>• Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng.</li> <li>• Có móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng.</li> </ul> Đạt tiêu chuẩn ISO; Chứng nhận đăng ký CE	460	Cuộn



STT	~ vật tư y tế (TT04/201	Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	~ lượng/kh ối lượng	Đơn vị tính	
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
168	20	N02.01.02 0	Dây garo	<ul style="list-style-type: none"> <li>Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt. có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ thao tác. Sản phẩm có thể sử dụng lại nhiều lần.</li> <li>Lực kéo đứt ( độ bền kéo): <math>\geq 100</math> N <ul style="list-style-type: none"> <li>Độ đàn hồi tương đối: <math>\geq 75\%</math></li> </ul> </li> <li>Khả năng bám dính của băng gai: <math>\geq 5</math> N <ul style="list-style-type: none"> <li>Độ bền miếng dán <math>\geq 100</math> lần</li> <li>Mật độ đường may: <math>\geq 3</math> mũi / 1cm</li> </ul> </li> <li>Kích thước: 2,5cm (+,-0,5cm) x 30cm (+,- 2cm)</li> </ul>	1.406	Cái
169	21	N02.01.04 0	Băng cuộn Y tế	<p>Kích thước: 10cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Mật độ 20x14 sợi/ inch. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước <math>\leq 5</math> giây. Độ ngậm nước <math>\geq 5</math>gr nước/1gr gac. Chất tan trong nước <math>&lt; 0,5\%</math>. Độ pH: trung tính. Độ trắng: <math>\geq 80\% \pm 10\%</math>. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%.</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO: Chứng nhận đăng ký CE, GMP</p>	38.550	Cuộn
170	22	N08.00.26 0	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Đạt tiêu chuẩn ISO	6.050	Chiếc
171	23	N02.01.06 0	Băng rốn	Nguyên liệu: sợi Polyester, Quy cách: 10cm x 7cm Loại: tiết trùng (bằng khí EO)	810	Hộp
172	24	N02.02.02 0	Băng keo	Nên: Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose. Số sợi: 44x19.5 sợi/cm. Keo Oxide kẽm không dung môi. Trọng lượng keo phủ: 50-60g/m2. Lực dính: 1.8-5.5 N/cm. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ.. Trình bày dưới dạng cuộn có cạnh bên. tiêu chuẩn CE. Kích thước 5cm x 5m	15.720	Cuộn
173	25	N02.01.04 0.	Băng cá nhân	Nên: Sợi vải đàn hồi: Viscose và polyamide, màu da. <ul style="list-style-type: none"> <li>Trọng lượng: 97g/m2 (<math>\pm 7</math>)</li> <li>Keo oxid kẽm. Trọng lượng phủ: 80-110g/m2 lực dính 2,2-9,4 N/cm.,</li> <li>Khả năng thấm hút: <math>&gt; 500 \%</math>,</li> <li>Lớp chống dính polyethylene.</li> <li>Rộng 20mm x dài 60mm (<math>\pm 1.5</math>mm)</li> <li>Tiêu chuẩn CE. Kích thước: 2cm x 6cm</li> </ul>	204	Miếng
174	26	N02.01.02 0	Băng thun tự dính y tế	* Băng được làm từ vải không dệt và sợi đàn hồi.* Băng thun co giãn và tự dính không cần keo, không cần cài ghim/kẹp.* Các lớp băng dính vào chính nó nhưng không dính vào vật liệu khác hoặc da.* Tiêu chuẩn: ISO, CE. Kích thước 5cm x 4,5m	1.036	Cuộn
175	27	N02.03.02 0	Gạc mét	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gạc được dệt từ sợi 100% cotton, có độ thấm hút rất cao. Sợi săn chắc, đồng đều, trắng, mịn, mềm mại, dạng màng mỏng, thoáng khí.</li> <li>Mật độ: 20x18 sợi/ inch.</li> <li>Trọng lượng 25-27 g/m2.</li> <li>Tẩy trắng bằng Oxy già, không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng.</li> <li>Tốc độ hút nước <math>\leq 5</math> giây. Độ ngậm nước <math>\geq 5</math>gr nước/1gr gac.</li> <li>Chất tan trong nước <math>&lt; 0,5\%</math>. Độ pH: trung tính.</li> <li>Độ trắng: <math>\geq 80\% \pm 10\%</math>.</li> <li>Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Độ ẩm không vượt quá 8%</li> <li>Kích thước: Khô 0,8m.</li> </ul> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO: Chứng nhận đăng ký CE, GMP</p>	61.520	Mét

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
176	28	N01.01.020	Bông ép sọ não	Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. kích thước 4cm x 5cm	650	Miếng
177	29	N02.03.020.	Bông gạc đắp vết thương	Kích thước: 10 x 20cm. Sản phẩm được làm từ 2 lớp vải không dệt hút nước bên ngoài, và 1 lớp đệm bông tự nhiên tinh chế (100% cotton) ở giữa. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước $\leq 5$ giây. Chất tan trong nước $\leq 0.5\%$ . Độ pH: trung tính. Độ ẩm: 5 - 6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5% - Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. <b>Đạt tiêu chuẩn ISO: Chứng nhận đăng ký CE, GMP</b>	46.300	Miếng
178	30	N02.03.020.	Bông gạc đắp vết thương	Kích thước: 6 x 15cm. Sản phẩm được làm từ 2 lớp vải không dệt hút nước bên ngoài, và 1 lớp đệm bông tự nhiên tinh chế (100% cotton) ở giữa. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước $\leq 5$ giây. Chất tan trong nước $\leq 0.5\%$ . Độ pH: trung tính. Độ ẩm: 5 - 6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5% - Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. <b>Đạt tiêu chuẩn ISO: Chứng nhận đăng ký CE, GMP</b>	56.400	Miếng
179	31	N02.03.020	Gạc cầu dẫn lưu tai mũi họng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton hoặc vải không dệt có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Kích thước 1,5cm x 100cm x 4 lớp vô trùng	750	Miếng
180	32	N02.03.020	Gạc cầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Sản xuất từ gạc hút nước 100% cotton có độ thấm hút cao. Trọng lượng: 25-27g/m<sup>2</sup>. Sợi sản chắc, đồng đều, trắng, mịn, mềm mại.</li> <li>• Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng.</li> <li>• Tốc độ hút nước <math>\leq 5</math> giây. Độ ngậm nước <math>\geq 5</math>gr nước/1gr gạc. <ul style="list-style-type: none"> <li>• Chất tan trong nước <math>&lt; 0.5\%</math>. Độ pH: trung tính.</li> <li>• Độ trắng: <math>\geq 80\% \pm 10\%</math>.</li> </ul> </li> <li>• Độ ẩm không quá 8%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%.</li> <li>• Kích thước: Fi 30 x 2 lớp, vô trùng.</li> <li>• Tiệt trùng bằng khí EO.Gas</li> </ul> <b>- Đạt tiêu chuẩn ISO: Chứng nhận đăng ký CE</b>	310.050	Miếng
181	33	N02.03.020	Gạc phẫu thuật	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Có sợi cân quang để kiểm tra sót gạc. kích thước 3,5cm x 75cm x 6 lớp, Đạt tiêu chuẩn ISO; Chứng nhận đăng ký CE	600	Miếng
182	34	N02.03.020	Gạc mũi	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton hoặc vải không dệt có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Kích thước: 0,75cm x 100cm x 4 lớp	270	Miếng

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
183	35	N02.03.02 0	Gạc phẫu thuật	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gạc được sản xuất từ vai không dệt thấm hút nhanh. Vai dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất.</li> <li>Không mùi, không có bụi bẩn, sợi sợi lạ, không dính tạp chất. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng.</li> <li>Tốc độ hút nước &lt; 5 giây. Độ ngấm nước ≥ 5gr nước/1gr gạc.</li> <li>Độ ẩm: 5-6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%</li> <li>Độ pH: trung tính. Độ trắng: ≥80% +/- 10%.</li> <li>Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng,</li> <li>Tiệt trùng bằng khí EO.Gas</li> </ul> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO: Chứng nhận đăng ký: CE, GMP</p>	1.800	Miếng
184	36	N02.03.02 0	Gạc phẫu thuật	<ul style="list-style-type: none"> <li>Sản xuất từ gạc hút nước 100% cotton có độ thấm hút cao, Sợi sản chắc, đồng đều, trắng, mịn, mềm mại.</li> <li>Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng.</li> <li>Tốc độ hút nước ≤5 giây. Độ ngấm nước ≥5gr nước/1gr gạc.</li> <li>Chất tan trong nước &lt;0.5%. Độ pH: trung tính.</li> <li>Độ trắng: ≥80% ±10%.</li> <li>Độ ẩm không quá 8%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%.</li> <li>Kích thước: 10cm x 10cm x 8 lớp, vô trùng.</li> <li>Tiệt trùng bằng khí EO.Gas</li> </ul> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO. Chứng nhận đăng ký: CE, GMP</p>	171.000	Miếng
185	37	N02.03.02 0	Gạc phẫu thuật	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. kích thước 20cm x 20cm x 3 lớp, -Đạt tiêu chuẩn ISO; Chứng nhận đăng ký CE, GMP</li> </ul>	3.800	Miếng
186	38	N02.03.02 0	Gạc phẫu thuật ổ bụng	<ul style="list-style-type: none"> <li>Sản xuất từ gạc hút nước 100% cotton thân thiện với môi trường, có độ thấm hút cao. Sợi sản chắc, đồng đều, trắng sạch, mịn màng, mềm mại. Dùng trong y tế, dùng đắp vết thương, vết mổ cầm máu.</li> <li>Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng.</li> <li>Tốc độ hút nước ≤5 giây. Độ ngấm nước ≥5gr nước/1gr gạc.</li> <li>Chất tan trong nước &lt;0.5%. Độ pH: trung tính.</li> <li>Độ trắng: ≥80% ±10%.</li> <li>Độ ẩm không quá 8%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%.</li> <li>Kích thước: 30cm x 40cm x 6 lớp, vô trùng. Có sợi cân quang để kiểm tra sót gạc</li> <li>Tiệt trùng bằng khí EO.Gas</li> </ul> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO: Chứng nhận đăng ký: CE</p>	31.100	Miếng
187	39	N02.03.02 0	Gạc băng mắt	<ul style="list-style-type: none"> <li>Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas; Kích thước 5cm x 7cm x 8 lớp</li> </ul>	150	Miếng

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
188	40	N02.03.02 0	Gạc thận nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Sản xuất từ gạc hút nước 100% cotton có độ thấm hút cao, Sợi săn chắc, đồng đều, trắng, mịn, mềm mại.</li> <li>• Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng.</li> <li>• Tốc độ hút nước ≤5 giây. Độ ngấm nước ≥5gr nước/1gr gạc.</li> <li>• Chất tan trong nước &lt;0.5%. Độ pH: trung tính.</li> <li style="padding-left: 20px;">• Độ trắng: ≥80% ±10%.</li> <li>• Độ ẩm không quá 8%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%.</li> <li>• Kích thước: 3.5cm x 4.5cm x 80 lớp, vô trùng.</li> <li>• Tiết trùng bằng khí EO.Gas.</li> </ul> <p style="text-align: center;">- Đạt tiêu chuẩn ISO: Chứng nhận đăng ký CE</p>	18.000	Miếng
189	41	N02.02.02 0	Băng phim	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Lớp film Polyurethane trong suốt: + Chống thấm nước và vi khuẩn xâm nhập, rào cản chống virus có đường kính 27nm hoặc lớn hơn (HIV-1 và HBV). + Giúp quan sát và theo dõi liên tục vùng tiêm và vùng cố định + Thông thoáng, cho phép hấp thụ oxy và thải hơi ẩm, giúp da không bị hầm bí trong suốt thời gian dán băng. + Mềm dẻo, co giãn theo chuyển động của da*</li> <li>* Nền keo Acrylate, độ dính tốt và hạn chế kích ứng da, không sót keo khi tháo băng ra.* Khung viền giấy giúp dễ cầm khi dán băng giúp băng không bị dính vào nhau khi thao tác. Tiêu chuẩn: ISO, CE. Kích thước 10cm x 12cm</li> </ul>	900	Miếng
190	42	N02.04.05 0	Vật liệu cầm máu	Sáp cầm máu dùng cho xương là hỗn hợp tiết trùng gồm sáp ong trắng (80%) và isopropyl palmitate (20%). Mỗi miếng chứa 2,5g sáp tiết trùng. Tiêu chuẩn ISO, CE	120	Miếng
191	43	N02.04.05 0	Vật liệu cầm máu	<p>Vật liệu tự tiêu dạng gạc tiết trùng kỹ thuật xâm kim được dệt từ cellulose tái hấp thụ (oxidized non- regenerated cellulose), nguồn gốc thực vật (bông loại sợi dài), kích thước 10 x 20 cm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiệu quả cầm máu nhanh 1.5 phút</li> <li>- Thời gian hấp thụ từ 7-14 ngày</li> <li>- Có tính kháng khuẩn cao kháng được 36 chủng bao gồm các chủng vi khuẩn kháng sinh MRSA, PRSP, VRE, MRSE</li> <li>- Độ pH từ 2.2 - 4.5</li> <li>- Tiết trùng bằng tia gamma (γ)</li> </ul>	96	Miếng
192	44	N02.04.04 0	Miếng cầm máu	Kích thước 8cm x 1,5 cm x 2 cm. Sản phẩm được nén kép, có thể cắt để tạo kích thước phù hợp. Khả năng thấm hút: lên tới 21 lần trong lượng ban đầu khi ở trong chất lỏng. Thành phần: Hydroxilated Poly-Vinyl Acetate, có chỉ nhỏ	160	Miếng
193	45	N06.05.02 0	Lưới điều trị thoát vị không tiêu	Lưới điều trị thoát vị được làm bằng chất liệu polypropylene, kích thước 15 x 15 cm	24	Miếng
194	46	N01.02.04 0	Khăn lau khử khuẩn bề mặt	Hoạt chất: Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride 0,45 % (w/w), Isopropanol 28 % (w/w)	16	Hộp
<b>Cộng: 46 khoản</b>					-	
<b>Thành phần 11: Bơm, kim tiêm, Dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người</b>						
195	1	N03.01.07 0	Bơm tiêm tự khóa	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bơm tiêm làm bằng nhựa dùng một lần để tiêm trong da vắc xin BCG cho trẻ sơ sinh.</li> <li>2. Dung tích bơm tiêm là 0,1ml.</li> <li>3. Cỡ kim là 27G 3/8"</li> <li>4. Thiết kế đầu kim với mặt vát 3 chiều; chiều dài đầu vát của mũi kim tiêm ≤ 1,2mm để đảm bảo kỹ thuật tiêm trong da.</li> <li>5. Thể tích khoáng chết (thuốc tồn đọng) còn lại sau khi tiêm thấp giảm tồn lưu thuốc trong bơm tiêm sau khi đã sử dụng, tiết kiệm thuốc, đảm bảo lượng thuốc đủ được đưa vào người bệnh.</li> <li>6. Bơm tiêm phải có tính năng tự khóa.</li> <li>7. Tiêu chuẩn ISO, tiêu chuẩn CE</li> </ol>	10.320	Cái

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
196	2	N03.01.01 0	Bơm cho ăn	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xy lanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	4.050	Chiếc
197	3	N03.01.07 0	Bơm tiêm	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn ISO	15.700	Chiếc
198	4	N03.01.07 0	Bơm tiêm	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết $\leq 0.03\text{ml}$ , khí và dung dịch tiêm không lọt qua được gioăng. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 25Gx1", 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng ISO	32.100	Chiếc
199	5	N03.01.07 0	Bơm tiêm	- Xy lanh dung tích 3ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng ISO	31.540	Cái
200	6	N03.01.07 0	Bơm tiêm	- Xy lanh dung tích 5ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng ISO	714.980	Cái
201	7	N03.01.07 0	Bơm tiêm	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng ISO	630.000	Cái

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
202	8	N03.01.07 0	Bơm tiêm	- Xylanh dùng tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bề gãy để hủy, không có ba vĩa. - Bề mặt gioăng phẳng giúp bơm hết hành trình của thuốc. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn CE, tiêu chuẩn tiệt trùng ISO	208.000	Cái
203	9	N03.02.02 0	Kim cánh bướm các cỡ	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥30cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp. Đạt tiêu chuẩn CE	81.100	Cái
204	10	N03.01.03 0	Xylanh	Ông bơm thuốc cân quang 1 nồng 190ml. Chịu áp lực 300psi, luer lock. Nạp thuốc bằng ống hút nhanh. Chất liệu Eastman PET MN052 an toàn, không DEHP. có dấu chỉ phát hiện nhanh ống bơm đã được nạp thuốc Tiêu chuẩn: ISO, Tiệt khuẩn bằng Ethylene Oxide (ETO)	70	Cái
205	11	N03.02.03 0	Kim chích máu	•Tiệt trùng: Tiệt trùng bằng tia gamma. Lưỡi trích bằng thép thép sử dụng một lần.	12.900	Cái
206	12	N00.00.00 0	Kim quang	Được làm từ chất liệu ETFE nên mềm, dẻo. Được khử trùng bằng Ethylene Oxide để đảm bảo không có vi khuẩn và chất gây sốt. Sử dụng một lần để tránh lây nhiễm chéo và ngăn ngừa các bệnh lây nhiễm qua đường máu hiệu quả	2.000	Cái
207	13	N03.02.09 0	Nút chặn kim luồn	Nút chặn kim luồn có công chích thuốc không chứa màng latex. Dễ dàng khử khuẩn bề mặt. Dễ dàng gắn kết và tháo rời bằng đầu khóa Luer Lock, Thể tích mỗi : 0.16ml. Đạt tiêu chuẩn EN ISO, EC	1.400	cái
208	14	N03.03.01 0	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch được làm từ chất liệu Ethylen tetraflourethylen ( ETFE) đem lại sức cản thấp khi thâm nhập. Tiệt trùng bằng chùm tia điện tử, lưu Catheter được 72h. Cỡ 14G ( Độ dài catheter 64mm, đường kính ngoài 2.17mm, đường kính trong 1.73mm, lưu lượng mL/phút: 300). Kim luồn tĩnh mạch không có cánh.	400	Cái
209	15	N03.02.07 0	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch được làm từ chất liệu Ethylen tetraflourethylen ( ETFE) đem lại sức cản thấp khi thâm nhập. Tiệt trùng bằng chùm tia điện tử, lưu Catheter được 72h. Cỡ 16G (Độ dài catheter 51mm, đường kính ngoài 1.70mm, đường kính trong 1.30mm, lưu lượng mL/phút: 190 ). Kim luồn tĩnh mạch không có cánh.	300	Cái
210	16	N03.02.07 0	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch được làm từ chất liệu Ethylen tetraflourethylen ( ETFE) đem lại sức cản thấp khi thâm nhập. Tiệt trùng bằng chùm tia điện tử, lưu Catheter được 72h. Cỡ 18G (Độ dài catheter 51mm, đường kính ngoài 1.30mm, đường kính trong 0,95mm, lưu lượng mL/phút: 90 ) . Kim luồn tĩnh mạch không có cánh.	3.450	Cái
211	17	N03.02.07 0	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch được làm từ chất liệu Ethylen tetraflourethylen ( ETFE) đem lại sức cản thấp khi thâm nhập. Tiệt trùng bằng chùm tia điện tử, lưu Catheter được 72h. Cỡ 20G (Độ dài catheter 51mm, đường kính ngoài 1.10mm, đường kính trong 0.80mm, lưu lượng mL/phút: 55) , Kim luồn tĩnh mạch không có cánh.	11.350	Cái

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
212	18	N03.02.07 0	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch được làm từ chất liệu Ethylen tetraflourethylen ( ETFE) đem lại sức cản thấp khi thâm nhập. Tiệt trùng bằng chùm tia điện tử, lưu Catheter được 72h. Cỡ 22G (Độ dài catheter 25mm, đường kính ngoài 0.85mm, đường kính trong 0.60mm, lưu lượng mL/phút: 35). Kim luồn tĩnh mạch không có cánh.	50.200	Cái
213	19	N03.02.07 0	Kim luồn tĩnh mạch	Kim luồn tĩnh mạch được làm từ chất liệu Ethylen tetraflourethylen ( ETFE) đem lại sức cản thấp khi thâm nhập. Tiệt trùng bằng chùm tia điện tử, lưu Catheter được 72h. Cỡ 24G (Độ dài catheter 19mm, đường kính ngoài 0.67mm, đường kính trong 0.47mm, lưu lượng mL/phút: 15). Kim luồn tĩnh mạch không có cánh.	39.200	Cái
214	20	N03.02.07 0	Kim luồn tĩnh mạch	Có đầu bao vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bắt chéo nhau - Đầu kim 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa; - Catheter nhựa Có 4 đường cân quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kỵ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Kim luồn có cánh, có cửa, tốc độ chảy 96ml/phút, Tốc độ chảy 5760 ml/giờ - Cỡ 18G, Đường kính và độ dài catheter: 1.3mm x 45mm - Đạt tiêu chuẩn ISO. EC	9.250	Cái
215	21	N03.02.07 0	Kim luồn tĩnh mạch	Có đầu bao vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bắt chéo nhau - Đầu kim 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa; - Catheter nhựa Có 4 đường cân quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kỵ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Kim luồn có cánh, có cửa, tốc độ chảy 61ml/phút, Tốc độ chảy 3660 ml/giờ - Cỡ 20G, Đường kính và độ dài catheter: 1.1mm x 33mm - Đạt tiêu chuẩn ISO. EC	2.850	Cái
216	22	N03.02.07 0	Kim luồn tĩnh mạch	Có đầu bao vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bắt chéo nhau - Đầu kim 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa; - Catheter nhựa Có 4 đường cân quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kỵ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Kim luồn có cánh, có cửa, tốc độ chảy 36ml/phút, Tốc độ chảy 2160 ml/giờ - Cỡ 22G. Đường kính và độ dài catheter: 0,9mm x 25mm	13.000	Cái
217	23	N03.02.07 0	Kim luồn tĩnh mạch không có cổng tiêm thuốc	- Có đầu bao vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bắt chéo nhau - Catheter nhựa Có 4 đường cân quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. - Màng kỵ nước chống máu tràn ra khi thiết lập đường truyền - Kim luồn có cánh, không cửa, tốc độ chảy 22ml/phút, Tốc độ chảy 1320 ml/giờ - Cỡ 24G. Đường kính và độ dài catheter: 0.7mm x 19mm - Đạt tiêu chuẩn ISO. EC	9.300	Cái
218	24	N03.02.07 0	Kim luồn tĩnh mạch	Kim dạng bút, không cánh không cửa bơm thuốc, được làm bằng chất liệu FEP. Có khả năng lưu kim tới 96h. Có 3 vạch cân quang ở thân catheter. Công nghệ không dùng keo. Có thể sử dụng trong phòng chụp MRI. Có tấm xếp vi lọc cuối chuỗi kim ngăn máu trào ngược. Được tiệt trùng bằng công nghệ EO.	13.200	Cái

STT	~ vật tư y tế (TT04/201	Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	~ lượng/kh ối lượng	Đơn vị tính	
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
219	25	N03.03.07 0.	Kim tiêm nha khoa	Lưỡi chích siêu nhọn giảm thiểu sự khó chịu và đau đớn cho bệnh nhân. Kim chịu bền tốt khó gãy ngay cả khi bệnh nhân cử động mạnh trong khi tiêm. Khả năng cố định chắc chắn khi vận đốc kim trực tiếp và chắc chắn vào xi -lanh, sẽ không thể xảy ra hiện tượng rò rỉ hoặc vô tình rời ra. Chỉ số vát cạnh hữu dụng nhờ quan sát được mũi tên trên đốc kim bạn có thể điều chỉnh vát cạnh của kim để luôn dễ dàng hơn. Cỡ kim 27G, màu trắng, độ dài 21mm.	800	Cái
220	26	N03.03.07 0.	Kim tiêm	Kim cấu tạo thép không gỉ sáng bóng. - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ. - Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh. - Kim các cỡ. Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	449.500	Chiếc
221	27	N03.03.07 0	Kim gây tê tuỷ sống	Thiết kế lăng kính pha lê phản quang trong chuỗi kim. Lăng kính có màu sáng bạc trước khi dịch não tủy chảy ra. Lăng kính chuyển sang trong suốt sau khi có dịch não tủy xuất hiện. Đầu kim Quincke: Đầu kim sắc bén giúp giảm lực đâm. Nòng kim vừa khít với thân kim, hạn chế nguy cơ tạo u biểu mô. Chuôi kim được thiết kế lăng kính pha lê phản quang, có dấu hiệu nhận biết khi dịch chảy ra. Cỡ 25GX3 1/2" (88MM).	2.953	Cái
222	28	N03.03.07 0	Kim gây tê tuỷ sống	Thiết kế lăng kính pha lê phản quang trong chuỗi kim. Lăng kính có màu sáng bạc trước khi dịch não tủy chảy ra. Lăng kính chuyển sang trong suốt sau khi có dịch não tủy xuất hiện. Đầu kim Quincke: Đầu kim sắc bén giúp giảm lực đâm. Nòng kim vừa khít với thân kim, hạn chế nguy cơ tạo u biểu mô. Chuôi kim được thiết kế lăng kính pha lê phản quang, có dấu hiệu nhận biết khi dịch chảy ra. Cỡ 27GX3 1/2" (88MM).	503	Cái
223	29	N03.03.07 0	Kim gây tê tuỷ sống	Kim 22GX2" ( 0.70X50MM), mặt vát 30 độ, cách điện, thân kim có chia vạch. Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh, có dây nối để bơm thuốc, dây nối ở chuỗi kim đảm bảo đầu kim ở vị trí cố định khi gắn syringe.	100	Cái
224	30	N03.03.07 0	Kim gây tê tuỷ sống	Thiết kế lăng kính pha lê phản quang trong chuỗi kim. Lăng kính có màu sáng bạc trước khi dịch não tủy chảy ra. Lăng kính chuyển sang trong suốt sau khi có dịch não tủy xuất hiện. Đầu kim Quincke: Đầu kim sắc bén giúp giảm lực đâm. Nòng kim vừa khít với thân kim, hạn chế nguy cơ tạo u biểu mô. Chuôi kim được thiết kế lăng kính pha lê phản quang, có dấu hiệu nhận biết khi dịch chảy ra. Cỡ 20GX3 1/2" (88MM).	50	Cái
225	31	N03.04.01 0	Kim châm cứu	Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Kim đốc thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt. Kích thước: 0.3x150mm Đạt tiêu chuẩn EC và ISO	229.500	Cái





STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
232	38	N03.05.04 0	Dây nối dùng trong truyền dịch, bơm thuốc	Dây chất liệu PVC không latex, không DEHP thay thế bằng DEHT an toàn. Dây nối bơm tiêm điện dài 75cm. Dây chứa 0.6ml trong nòng. Tốc độ 0.9ml/m: 40°C áp lực 2 bar. Đường kính trong 0.9mm, đường kính ngoài 1.9mm. Tiệt trùng EO. Đầu nối Luer-Lock. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	3.000	Cái
233	39	N03.05.04 0	Dây nối dùng trong truyền dịch, bơm thuốc	Dây chất liệu PVC không latex, không DEHP thay thế bằng DEHT an toàn. Dây nối bơm tiêm điện dài 140cm. Dây chứa 1ml trong nòng. Tốc độ 0.9ml/m: 40°C áp lực 2 bar. Đường kính trong 0.9mm, đường kính ngoài 1.9mm. Tiệt trùng EO. Đầu nối Luer-Lock. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	16.355	Cái
234	40	N03.05.06 0	Khóa 3 chạc có dây	Khóa ba ngã dây nối 10 cm, 1 đầu có kết nối với khóa luer lock rất chặt. Ống PVC mềm, trong suốt và có sức bền cao. Cho phép xoay vòng 360, có mũi tên đánh dấu nhằm chỉ hướng của dòng chảy. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	2.460	Cái
235	41	N03.05.06 0	Khóa 3 chạc có dây	Khóa ba ngã dây nối 25 cm, 1 đầu có kết nối với khóa luer lock rất chặt. Ống PVC mềm, trong suốt và có sức bền cao. Cho phép xoay vòng 360, có mũi tên đánh dấu nhằm chỉ hướng của dòng chảy. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	456	Cái
236	42	N04.03.10 0	Khóa 3 chạc không dây	Khóa ba ngã không dây nối, 1 đầu có kết nối với khóa luer lock rất chặt. Ống PVC mềm, trong suốt và có sức bền cao. Cho phép xoay vòng 360, có mũi tên đánh dấu nhằm chỉ hướng của dòng chảy. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	12.410	Cái
237	43	N03.06.03 0	Găng sản khoa	Sản xuất từ cao su thiên nhiên. Màu trắng tự nhiên của cao su, có phủ bột ngô chống dính. KT: Bề dày: min 0,15mm. Chiều dài: 490±10mm. Chiều rộng lòng bàn tay: Size 7: 89 ± 5mm, Size 7 1/2: 95 ± 5mm. Lực kéo đứt: Trước lão hóa: Min 12,5N. Sau lão hóa: Min 9,5N. Độ giãn dài khi đứt: Trước lão hóa: Min 700%; Sau lão hóa: Min 550% Hệ thống quản lý chất lượng ISO	1.310	Đôi
238	44	N03.06.03 0	Găng khám bệnh	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da, có cỡ S và M. Thuận cho cả tay trái và tay phải, dài trung bình 240mm. Độ dày tối thiểu 1 lớp áp dụng cho các cỡ: 0,08mm. Lực kéo đứt tối thiểu: Trước già hóa: ≥7,0 N; Sau già hóa: ≥ 6,0 N. Độ giãn dài tối thiểu khi đứt: Trước già hóa: 650%; Sau già hóa: 500%. Lượng bột bôi trơn (nằm ở mặt trong chiếc găng): ≤ 10mg/dm <sup>2</sup> . Hàm lượng Protein dưới 200 µg/dm <sup>2</sup> . Sản xuất theo ISO	388.000	Đôi
239	45	N03.06.03 0	Găng tay khám	Kích cỡ: Chiều dài tổng thể tối thiểu tất cả các cỡ 240mm; Chiều rộng: cỡ XS (76mm ± 3); S (84mm ± 3); M (94mm ± 3); L (105mm ± 3); XL (113mm ± 3). Độ dày đầu ngón tay (0.11mm ± 0.02), độ dày lòng bàn tay (0.10mm ± 0.02); độ giãn dài tối thiểu trước lão hóa (650%) và độ giãn dài tối thiểu sau lão hóa (500%); Độ dai tối thiểu trước khi dùng 18MPa và độ dai tối thiểu sau khi dùng 14MPa. Hàm lượng bột tối đa 10mg/dm <sup>2</sup> . Đạt tiêu chuẩn ISO. ISO	397.100	Đôi
240	46	N03.06.05 0	Găng tay phẫu thuật	Tiêu chuẩn cơ bản: Bề dày trung bình 0,15÷20mm, Chiều dài trung bình 280mm, Chiều rộng lòng bàn tay: Size 61/2: 83±5mm, Size 7: 89±5mm, Size 71/2: 95±5mm. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: min 12,5N, Sau lão hóa: min 9,5N. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: min 700%, Sau lão hóa: min 550%. Tiêu chuẩn cao: Ngoài tiêu chuẩn cơ bản phải đạt: Lượng bột: max 80mg/đôi. Lượng protein: max 200µg/dm <sup>2</sup> , mức độ nhiễm tĩnh điện dưới 100V. Tiệt trùng bằng khí EO. Hệ thống quản lý chất	196.900	Đôi
<b>Cộng: 46 khoản</b>					-	-
<b>Thành phần 12: Túi, lọ và vật tư bao gói khác</b>					-	-

STT	vật tư y tế (TT04/201	Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính	
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
241	1	N03.07.03 0	Túi ép tiệt trùng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: 100mmx100m</li> <li>- Cấu tạo: Một mặt là lớp giấy y tế định lượng 60gsm, mặt còn lại là lớp phim trong suốt đa lớp, mềm mại (PET/ CPP) độ dày 52 µm để dễ dàng quan sát và ngăn vi khuẩn, bụi vào bên trong, không thấm nước, không mùi, không độc hại, không xơ sợi, thân thiện với môi trường</li> <li>- Có 2 cách tiệt trùng: Hơi nước (chỉ thị đổi từ xanh da trời sang nâu) , EO (chỉ thị hoá học đổi từ hồng sang vàng)</li> <li>- Chỉ thị hoá học nền nước, không độc hại, chuyển màu rõ rệt và chính xác.</li> <li>- Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội.</li> <li>- Có khả năng duy trì tính vô trùng trong vòng 180 ngày sau khi tiệt trùng.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO và CE</li> </ul>	5	Cuộn
242	2	N03.07.03 0	Túi ép tiệt trùng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu tạo: Một mặt là lớp giấy y tế định lượng 60gsm, mặt còn lại là lớp phim trong suốt đa lớp, mềm mại (PET/ CPP) độ dày 52 µm để dễ dàng quan sát và ngăn vi khuẩn, bụi vào bên trong, không thấm nước, không mùi, không độc hại, không xơ sợi, thân thiện với môi trường</li> <li>- Có 2 cách tiệt trùng: Hơi nước (chỉ thị đổi từ xanh da trời sang nâu) , EO (chỉ thị hoá học đổi từ hồng sang vàng)</li> <li>- Chỉ thị hoá học nền nước, không độc hại, chuyển màu rõ rệt và chính xác.</li> <li>- Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội.</li> <li>- Có khả năng duy trì tính vô trùng trong vòng 180 ngày sau khi tiệt trùng.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO và CE</li> </ul>	10	Cuộn
243	3	N03.07.03 0	Túi ép tiệt trùng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: 400mmx100m</li> <li>- Cấu tạo: một mặt là lớp giấy y tế định lượng 60gsm, mặt còn lại là lớp phim trong suốt đa lớp (PE/ CPP) độ dày 52 µm để dễ dàng quan sát và ngăn vi khuẩn, bụi vào bên trong, không thấm nước, không mùi, không độc hại, không xơ sợi, thân thiện với môi trường</li> <li>- Có 2 cách tiệt trùng: Hơi nước (chỉ thị đổi từ xanh da trời sang nâu) và EO (chỉ thị hoá học đổi từ hồng sang vàng)</li> <li>- Chỉ thị hoá học nền nước, không độc hại, chuyển màu rõ rệt và chính xác.</li> <li>- Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội.</li> <li>- Có khả năng duy trì tính vô trùng trong vòng 180 ngày sau khi tiệt trùng.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO và CE</li> </ul>	5	Cuộn
244	4	N03.07.03 0	Túi ép tiệt trùng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: 200mmx200m</li> <li>- Cấu tạo: một mặt là lớp giấy y tế định lượng 60gsm, mặt còn lại là lớp phim trong suốt đa lớp (PE/ CPP) độ dày 52 µm</li> <li>- Có 2 cách tiệt trùng: Hơi nước (chỉ thị đổi từ xanh da trời sang nâu) và EO (chỉ thị hoá học đổi từ hồng sang vàng)</li> <li>- Chỉ thị hoá học chuyển màu rõ rệt và chính xác.</li> <li>- Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO và CE</li> </ul>	15	Cuộn
245	5	N03.07.03 0	Túi ép tiệt trùng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: 300mmx200m</li> <li>- Cấu tạo: một mặt là lớp giấy y tế định lượng 60gsm, mặt còn lại là lớp phim trong suốt đa lớp (PE/ CPP) độ dày 52 µm</li> <li>- Có 2 cách tiệt trùng: Hơi nước (chỉ thị đổi từ xanh da trời sang nâu) và EO (chỉ thị hoá học đổi từ hồng sang vàng)</li> <li>- Chỉ thị hoá học chuyển màu rõ rệt và chính xác.</li> <li>- Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO và CE</li> </ul>	24	Cuộn

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
246	6	N03.07.03 0	Túi ép tiệt trùng	- Kích thước: 350mmx200m - Cấu tạo: một mặt là lớp giấy y tế định lượng 60gsm, mặt còn lại là lớp phim trong suốt đa lớp (PE/PPP) độ dày 52 µm - Có 2 cách tiệt trùng: Hơi nước (chi thị đổi từ xanh da trời sang nâu) và EO (chi thị hoá học đổi từ hồng sang vàng) - Chi thị hoá học chuyển màu rõ rệt và chính xác. - Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội. - Đạt tiêu chuẩn ISO và CE	10	Cuộn
247	7	N03.07.03 0	Túi ép tiệt trùng	- Kích thước: 100mmx200m - Cấu tạo: một mặt là lớp giấy y tế định lượng 60gsm, mặt còn lại là lớp phim trong suốt đa lớp (PE/PPP) độ dày 52 µm - Có 2 cách tiệt trùng: Hơi nước (chi thị đổi từ xanh da trời sang nâu) và EO (chi thị hoá học đổi từ hồng sang vàng) - Chi thị hoá học chuyển màu rõ rệt và chính xác. - Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội. - Đạt tiêu chuẩn ISO và CE	10	Cuộn
248	8	N03.07.03 0	Túi ép tiệt trùng	- Kích thước: 400mmx200m - Cấu tạo: một mặt là lớp giấy y tế định lượng 60gsm, mặt còn lại là lớp phim trong suốt đa lớp (PE/PPP) độ dày 52 µm - Có 2 cách tiệt trùng: Hơi nước (chi thị đổi từ xanh da trời sang nâu) và EO (chi thị hoá học đổi từ hồng sang vàng) - Chi thị hoá học chuyển màu rõ rệt và chính xác. - Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội. - Đạt tiêu chuẩn ISO và CE	5	Cuộn
249	9	N03.07.03 0	Túi ép tiệt trùng	- Kích thước: 200mmx100m - Cấu tạo: một mặt là lớp giấy y tế định lượng 60gsm, mặt còn lại là lớp phim trong suốt đa lớp (PE/PPP) độ dày 52 µm - Có 2 cách tiệt trùng: Hơi nước (chi thị đổi từ xanh da trời sang nâu) và EO (chi thị hoá học đổi từ hồng sang vàng) - Chi thị hoá học chuyển màu rõ rệt và chính xác. - Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội. - Đạt tiêu chuẩn ISO và CE	10	Cuộn
250	10	N03.07.03 0	Túi ép tiệt trùng	- Kích thước: 350mmx100m - Cấu tạo: một mặt là lớp giấy y tế định lượng 60gsm, mặt còn lại là lớp phim trong suốt đa lớp (PE/PPP) độ dày 52 µm - Có 2 cách tiệt trùng: Hơi nước (chi thị đổi từ xanh da trời sang nâu) và EO (chi thị hoá học đổi từ hồng sang vàng) - Chi thị hoá học chuyển màu rõ rệt và chính xác. - Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội. - Đạt tiêu chuẩn ISO và CE	10	Cuộn
251	11	N03.07.03 0	Túi ép tiệt trùng	- Kích thước: 350mmx70m - Cấu tạo: Một mặt là giấy y tế, mặt còn lại là lớp phim trong suốt (PET/PE) độ dày 62 µm - Phù hợp để sử dụng phương pháp tiệt trùng Plasma. Chi thị hóa học chuyển từ tím sang đỏ. - Chi thị hoá học chuyển màu rõ rệt và chính xác. - Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội. - Đạt tiêu chuẩn ISO và CE	10	Cuộn
252	12	N03.07.03 0	Túi ép tiệt trùng	- Kích thước: 150mmx70m - Cấu tạo: Một mặt là giấy y tế, mặt còn lại là lớp phim trong suốt (PET/PE) độ dày 62 µm - Phù hợp để sử dụng phương pháp tiệt trùng Plasma. Chi thị hóa học chuyển từ tím sang đỏ. - Chi thị hoá học chuyển màu rõ rệt và chính xác. - Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội. - Đạt tiêu chuẩn ISO và CE	5	Cuộn

STT	vật tư y tế (TT04/201)		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
253	13	N03.07.03 0	Túi ép tiệt trùng	- Kích thước: 200mmx70m - Cấu tạo: Một mặt là giấy y tế, mặt còn lại là lớp phim trong suốt (PET/PE) độ dày 62 µm - Phù hợp để sử dụng phương pháp tiệt trùng Plasma. Chi thị hóa học chuyển từ tím sang đỏ. - Chi thị hoá học chuyển màu rõ rệt và chính xác. - Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội. - Đạt tiêu chuẩn ISO và CE	5	Cuộn
254	14	N03.07.03 0	Túi ép tiệt trùng	- Kích thước: 75mmx70m, Cấu tạo: Một mặt là giấy y tế, mặt còn lại là lớp phim trong suốt (PET/PE) độ dày 62 µm - Phù hợp để sử dụng phương pháp tiệt trùng Plasma. Chi thị hóa học chuyển từ tím sang đỏ. - Chi thị hoá học chuyển màu rõ rệt và chính xác. - Có 3 đường hàn liên tiếp có tác dụng chống rách vượt trội. - Đạt tiêu chuẩn ISO và CE	5	Cuộn
255	15	N03.07.04 0	Túi máu đơn	Cổ dung tích 350ml để đựng máu toàn phần. Túi chứa sẵn 49ml dung dịch chống đông để bảo quản máu toàn phần tới 35 ngày ở 4°C±2°C. Ống dây lấy máu dài 980±40mm với 12 đoạn, có kẹp để khóa. Dây số ký hiệu được in laser. Kích thước túi: cao 160±5mm, chiều rộng bên trong 120±5mm. Kim lấy máu cỡ 16G. Sức bền của túi: Sức bền ly tâm: 5000g trong 10 phút. Sức bền áp lực: 0,7kg/cm2 trong 10 phút. Sức bền nhiệt độ trong khoảng -80°C tới 37°C±2°C.	140	Túi
256	16	N03.07.04 0	Túi máu ba	Bao gồm 03 túi, mỗi túi dung tích 250ml được nối với nhau. Trong đó: a) Túi 1: dung tích 250ml chứa máu toàn phần hoặc khối hồng cầu: Túi chứa 35ml dung dịch chống đông và bảo quản. 100ml dung dịch có: Citric Acid (anhydrous) 0,299g; Sodium Citrate (dihydrate) 2,63g; Monobasic Sodium Phosphate (dihydrate) 0,222g; Dextrose (anhydrous) 2,55g; Nước để tiêm 100ml. b) Túi 2: dung tích 250ml để chứa huyết tương. Ống dây túi dài 260±15mm với 4 dây số ký hiệu để tránh thất lạc khi cắt thành 4 đoạn mẫu xét nghiệm. Bảo quản tiểu cầu tới 5 ngày. c) Túi 3: dung tích 250ml để chứa dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5. Ống dây túi dài 260±15mm với 4 dây số ký hiệu để thuận tiện sử dụng. Túi chứa 56ml dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5. 100ml dung dịch AS-5 có: Sodium Chloride 0,877g; Dextrose (anhydrous) 0,818g; Adenine 0,030g; Mannitol 0,525g; Nước để tiêm 100ml. Dung dịch bảo quản hồng cầu bảo quản khối hồng cầu được 42 ngày ở nhiệt độ 4°C±2°C. - Ống dây lấy máu dài 980±40mm, có 12 đoạn mã được in màu chìm trên ống, có kẹp nhựa để khóa tạm thời đường lấy máu. - Sức bền của túi: Sức bền ly tâm: 5000g trong 10 phút. Sức bền áp lực: 0,7kg/cm2 trong 10 phút; Sức bền nhiệt độ: trong khoảng -80°C tới 27°C±2°C	4.014	Túi

STT	vật tư y tế (TT04/201	Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính	
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
257	17	N03.07.04 0	Túi máu ba	<p>Bao gồm 03 túi, mọi tư dùng tích 350ml được nối với nhau.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a) Túi 1: dung tích 350ml chứa máu toàn phần hoặc khối hồng cầu. Túi chứa 49ml dung dịch chống đông và bảo quản. 100 ml dung dịch có: Citric Acid (anhydrous) 0,299g; Sodium Citrate (dihydrate) 2,63g; Monobasic Sodium Phosphate (dihydrate) 0,222g; Dextrose (anhydrous) 2,55g; Nước để tiêm 100ml.</p> <p>b) Túi 2: dung tích 350ml để chứa huyết tương. Ống dây túi dài 260±15mm với 4 dây số ký hiệu để tránh thất lạc khi cắt thành 8 đoạn mẫu xét nghiệm. Bảo quản tiểu cầu tới 5 ngày.</p> <p>c) Túi 3: dung tích 350ml để chứa dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5. Ống dây túi dài 260±15mm với 4 dây số ký hiệu để thuận tiện sử dụng. Túi chứa 80ml dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5. 100 ml dung dịch có: Sodium Chloride 0,877g; Dextrose (anhydrous) 0,818g; Adenine 0,030g; Mannitol 0,525g; Nước để tiêm 100ml.</p> <p>- Ống dây lấy máu dài 980±40mm, có 12 đoạn mã được in màu chìm trên ống, có kẹp nhựa để khóa tạm thời đường lấy máu</p> <p>- Sức bền của túi: Sức bền ly tâm: 5000g trong 10 phút. Sức bền áp lực: 0,7 kg/cm<sup>2</sup> trong 10 phút; Sức bền nhiệt độ: trong khoảng 80°C tới 27°C ± 2°C</p>	1.000	Túi
258	18	N03.07.04 0	Túi máu bốn	<p>Bao gồm 04 túi nối với nhau. Mọi tư dùng tích 250m được nối với nhau. Trong đó:</p> <p>a) Túi 1: để đựng máu toàn phần, túi chứa 35ml dung dịch chống đông và bảo quản. 100ml dung dịch có: Citric Acid (anhydrous) 0.299g; Sodium Citrate (dihydrate) 2.63g; Monobasic Sodium Phosphate (dihydrate) 0.222g; Dextrose (anhydrous) 2.55g; Nước để tiêm 100ml.</p> <p>b) Túi 2: dung tích 250ml để huyết tương, tiểu cầu; Ống dây túi dài 540±25mm với 8 đoạn; Bảo quản hồng cầu, huyết tương và tiểu cầu tới 5 ngày.</p> <p>c) Túi 3: để chứa dung dịch bảo quản hồng cầu AS-5, Túi chứa 56ml dung dịch bảo quản hồng cầu.</p> <p>d) Túi 4: dung tích khoảng 80ml để chứa buffy coat.</p> <p>- Ống dây lấy máu dài 980±40mm, có 12 đoạn mã được in màu chìm trên ống, có kẹp nhựa để khóa tạm thời đường lấy máu</p> <p>- Sức bền của túi: Sức bền ly tâm: 5000g trong 10 phút. Sức bền áp lực: 0,7 kg/cm<sup>2</sup> trong 10 phút; Sức bền nhiệt độ: trong khoảng 80°C tới 37°C ± 2°C</p>	2.000	Túi
259	19	N00.00.00 0	Dao nối dùng cho máy nối dây túi máu vô trùng	<p>Dao nối được tự động thay thế sau một lần sử dụng. Khi hết dao nối hoặc hộp rác dao nối đầy sẽ hiển thị lời nhắc cảnh báo. Nhiệt độ dao nối 300°C (572°F). Nhiệt độ cao đủ để duy trì vô trùng trong quá trình cắt và hàn mà không cho phép các hạt và cặn hóa học hình thành bên trong ống.</p>	200	Chiếc
260	20	N03.07.08 0	Túi hậu môn nhân tạo	<p>Túi hậu môn nhân tạo 1 mảnh, túi kín, mặt tiếp xúc với da làm bằng vải không dệt, có thanh chứa màng lọc để khử mùi, để làm từ hydrocolloids bảo vệ da.</p>	240	Túi
261	21	N03.07.06 0	Túi đựng nước tiểu	<p>- Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại.</p> <p>- Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiểu niệu.</p> <p>- Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC.</p> <p>- Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)</p>	12.660	Cái
262	22	N10	Túi đựng oxy	<p>Chất liệu cao su tự nhiên, dung tích 42 lít.</p>	11	Cái

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
263	23	N08.00.05 0	Túi camera	Kích thước: 1. Ống nylon 18 x 230 cm, Dây buộc 2 ly 2 x60 cm 2.Túi nylon 9 x 14 cm , Dây buộc 2 ly 2 x 30cm. + Dây cotton màu trắng. Yêu cầu an toàn: Không dính bụi bẩn, tạp chất, ko rách, thủng, ko kích ứng da... . Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	2.750	Cái
264	24	N10	Gel cất lạnh	Dung dịch chuyên dùng cho máy cất tiêu bản lạnh.	2	Chai
265	25	N10	Chất nhuộm tế bào	Dung dịch Hematoxylin được thiết kế để sử dụng trong phân tích mô học của nhân tế bào. Nhân tế bào sẽ nhuộm màu với mức độ khác nhau của màu xanh đậm đến màu tím.	5	Chai
266	26	N10	Chất gắn, cố định tế bào	Keo dán lamem dạng pha sẵn, khô nhanh, chất nền là Toluene, giúp quan sát rõ và không gây ra mờ màu nhuộm kể cả lưu trữ dài	2	Chai
267	27	N10	Hộp an toàn	Hình hộp chữ nhật - Vật liệu làm hộp: Carton 2 mặt phủ màng PE - Độ dày thành hộp: 1,3-1,4 mm - Kích thước ngoài: + Trước khi lắp ráp CxDxR(mm): 580x284x3,85 + Sau khi lắp ráp CxDxR(mm): 275x160x125 - Khối lượng hộp rỗng: 300g - Kích thước lỗ thả Bơm tiêm: Đường kính lỗ thả kim tiêm 36±1mm, có nắp đóng mở	5.800	Chiếc
268	28	N03.07.07 0	Ống lưu mẫu	Chất liệu thân ống nhựa PP, nắp nhựa PE, dung tích 1.8ml. Được sử dụng để bảo quản lạnh các mẫu như máu toàn phần, huyết thanh, tế bào.	4.000	Chiếc
269	29	N10	Ống ly tâm	Chất liệu nhựa PP, nắp nhựa PE, dung tích 15ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm.	1.500	Cái
270	30	N03.07.07 0	Ống nghiệm chân không	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PET mới 100%,Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Natri citrate 3.2%, Kích thước ống 13x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút	500	Ống
271	31		Ống thờ	Đường kính 24mm, cao 75mm	1.100	Cái
272	32	N03.07.07 0	Ống nghiệm	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp cao su bọc nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống, Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid được phun dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, Có nồng độ muối phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút.	15.600	Ống
273	33	N03.07.07 0	Ống nghiệm	Ống nghiệm nhựa PP. Kích thước 12-13x75mm. - Dùng để tách huyết tương làm xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm Hbalc...) - Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid Dipotasium - Ống nghiệm được đóng trên đế mous cao hoặc đế mous thấp	81.000	Ống
274	34	N03.07.07 0	Ống chống đông	Chất liệu: Ong được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút.	231.800	Ống

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
275	35	N03.07.07 0	Ống nghiệm	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PP mới 100%,Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông EDTA K3, Kích thước ống 10x41mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, Nhãn màu xanh dương, nắp dạng bật.	84.500	Ống
276	36	N00.00.00 0	Ống nghiệm thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh, Kích thước: đường kính: 12mm, chiều dài ống: 70mm	30.000	Ống
277	37	N00.00.00 0	Ống nghiệm thủy	Chất liệu: Thủy tinh trung tính Kích thước: Đường kính: 12mm, chiều dài ống: 80mm	700	Ống
278	38	N00.00.00 0	Ống nghiệm thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh kích thước: đường kính 12mm; chiều dài ống 100mm	3.000	Ống
279	39	N00.00.00 0	Ống nghiệm thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh kích thước: đường kính 16mm; chiều dài ống 100mm	5.000	Ống
280	40	N00.00.00 0	Ống nghiệm thủy tinh	Chất liệu: Thủy tinh trung tính kích thước: 16mm x 160mm	4.700	Ống
281	41	N00.00.00 0	Ống nghiệm	Ống làm bằng nhựa PP, có nắp đậy liền thân - Có vạch chia thể tích tối đa đến 1.5ml.	7.000	Chiếc
282	42	N03.07.07 0	Ống nghiệm nhựa	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 12 - 13x75mm,	30.000	Ống
283	43	N03.07.07 0	Ống nghiệm nhựa	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước 12 - 13x75mm,	2.000	Ống
284	44	N00.00.00	Ống nghiệm nhựa	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS 10ml Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP,kích thước	45.000	Ống
285	45	N03.07.07 0	Ống nghiệm	12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE , Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống . Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%,hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. với nồng độ của dung dịch trinatri citrate dihydrat phải ở trong khoảng từ 0,1mol/l đến 0,136mol/l (tương ứng 2,94% đến 4,0%) và Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút,Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu.	39.600	Ống
286	46	N10	Ống lưu mẫu xét nghiệm	- Được làm bằng nhựa PS (Polystyrene) chất lượng cao, không chứa kim loại. Kích thước: (dài) 3.8cm x (đường kính miệng) 1.6cm x (đường kính đáy) 1cm	12.500	Cái
287	47	N10	Pipet Nhựa Vô Trùng	Dùng hút vô trùng một thể tích mầm cấy hay bệnh phẩm.	700	Cái
288	48	N03.07.07 0	Lọ nhựa đựng phân	Lọ nhựa, thể tích 60ml, dùng để đựng mẫu phân	5.450	Lọ
289	49	N03.07.07 0	Lọ nhựa đựng mẫu	Lọ nhựa, thể tích 60ml, dùng để đựng mẫu nước tiểu, đã được tiệt trùng	9.100	Lọ
290	50	N10	Cốc đựng đờm	Sử dụng 1 lần , chất liệu nhựa PVC	7.000	Cái
291	51	N00.00.00 0	Khuôn đúc mẫu bệnh phẩm	Thiết kế một mảnh và chốt cài cho phép thao tác bằng một tay thuận tiện và giúp đóng lại nắp chắc chắn trong quá trình chế biến - Làm bằng vật liệu P.O.M (Poly Acetal), 100% chống lại phản ứng hóa học của dung môi mô học - Với các lỗ hình chữ nhật có kích thước 5,0mm × 1,0mm (loại lỗ to) hoặc lỗ vuông kích thước 0,9mm × 0,9mm (loại lỗ nhỏ), Tiêu chuẩn ISO	15	Thùng
292	52	N08.00.25 0	Điện cực tim	Hình dạng giống giọt nước, kích thước 35 mm, tổng bề mặt sản phẩm 1017 mm <sup>2</sup> , vùng chất gen 401 mm <sup>2</sup> , vùng dán 616 mm <sup>2</sup> , vùng phân tử nhay 78,5 mm <sup>2</sup> , độ dày sản phẩm 0,8 mm.	23.410	Cái
<b>Cộng: 52 khoản</b>						-
<b>Thành phần 13: Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter</b>						-



STT	~ lượng/kh ối lượng	Đơn vị tính	~ lượng/kh ối lượng	Đơn vị tính	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	vật tư y tế (TT04/201
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>							
293	1	N04.01.01 0	Ống chống cản lưới	• Công dụng: duy trì đường thở không bị cản trở trong quá trình gây mê. • Được làm từ Polyethylene không độc hại. • Size có sẵn: Size 0 - 60mm, Size 1 - 70mm, Size 2 - 80mm, Size 3 - 90mm, Size 4 - 100mm	515	Cái	
294	2	N04.01.02 0	Dây thở Oxy hai nhánh	Có 3 cỡ để lựa chọn. Cỡ 0 - 2. Vầu mềm và cong giúp giảm đau do áp lực. Đầu nối 15 mm. Không chứa DEHP, BPA và latex. Chống xoắn. Cỡ 0 (O.D: 3.1mm), Cỡ 1 (O.D: 3.6mm), Cỡ 2 (O.D: 4.4mm).	20	Chiếc	
295	3	N04.03.09 0	Ống nối dây máy thở	Ống dạng con sâu 15cm Co nối có nắp 15F/22M Làm bằng PP hoặc PVC gồm 1. Ống nối 2. Đầu nối với bệnh nhân 3. Đầu nối với máy	110	Cái	
296	4	N04.01.03 0	Ống mở khí quản	Các cỡ từ 3.0-9.0, đã tiệt trùng. Được làm bằng nhựa PVC trong, không độc- có bóng thể tích lớn áp lực thấp, Uốn cong 95 độ, núm xoay 15mm, Đầu valve có khóa, Đường tia X-ray nằm theo chiều dài của ống. Nắp đậy và cổ bẻ dài 240cm. Mép cổ mềm có đỉnh .Đạt TC ISO, EC.	41	Chiếc	
297	5	N04.01.03 0	Ống đặt nội khí quản	Được làm từ nhựa PVC cao cấp, không bóng hoặc có bóng. van có đầu bơm cho khóa luer, đầu nối tiêu chuẩn 15mm, đường mở tia X chạy dọc chiều dài ống. Loại có bóng có dung lượng cao độ nén thấp, bóng lái, có các cỡ từ 2,5 đến 10,0. Loại không bóng có các cỡ từ 2,5 đến 6,0. Đạt TC ISO, EC.	4.160	Cái	
298	6	N04.01.03 0	ống đặt nội khí quản	* Loại không bóng * Có đường cân quang X-ray dọc thân ống * Nguyên liệu PVC nhạy nhiệt sẽ mềm hơn ở nhiệt độ cơ thể giúp cho việc đặt vào dễ dàng * Tất cả ống nội khí quản có đầu nối tiêu chuẩn 15mm để đảm bảo tính tương hợp với các đầu nối tròn. * Kích thước: số 2.0 (2.0mm), số 2.5 (2.5mm), số 3.0 (3.0mm), số 3.5 (3.5mm), số 4.0 (4.0mm), số 4.5 (4.5 mm), số 5.0 (5.0mm), số 5.5 (5.5mm)	255	Cái	
299	7	N04.01.03 0	Ống nội khí quản lò xo có bóng	Số 5.5 Fr ( Đường kính trong 5.5mm, Đường kính ngoài 7.5mm, chiều dài 320mm, đường kính bóng 19mm) . Thân ống có các vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống giúp làm giảm khả năng bị bẹp ống. • Hai vạch đánh dấu phía trên bóng chèn để hỗ trợ định vị ống an toàn. • Bề mặt trong lòng ống được làm trơn nhẵn bằng công nghệ Satin Slip™ giúp cho việc đưa sonde hút nhớt, ống nội soi hay cây nòng dẫn đường vào bên trong ống dễ dàng. • Đầu nối tiêu chuẩn 15cm được gắn vào thân ống.	13	Cái	
300	8	N04.01.03 0	Ống nội khí quản lò xo có bóng	Số 6.0 Fr ( Đường kính trong là 6,0mm, đường kính ngoài là 8,2mm, chiều dài 320mm, đường kính bóng 21mm). Thân ống có các vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống giúp làm giảm khả năng bị bẹp ống. • Hai vạch đánh dấu phía trên bóng chèn để hỗ trợ định vị ống an toàn. • Bề mặt trong lòng ống được làm trơn nhẵn bằng công nghệ Satin Slip™ giúp cho việc đưa sonde hút nhớt, ống nội soi hay cây nòng dẫn đường vào bên trong ống dễ dàng. • Đầu nối tiêu chuẩn 15cm được gắn vào thân ống.	12	Cái	

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
301	9	N04.01.03 0	Ống nội khí quản lò xo có bóng	Số 6.5 Fr ( Đường kính trong là 6.5mm, đường kính ngoài là 8.8mm, chiều dài là 330mm, đường kính bóng 22mm).. Thân ống có các vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống giúp làm giảm khả năng bị bẹp ống. <ul style="list-style-type: none"> <li>Hai vạch đánh dấu phía trên bóng chèn để hỗ trợ định vị ống an toàn.</li> <li>Bề mặt trong lòng ống được làm trơn nhẵn bằng công nghệ Satin Slip™ giúp cho việc đưa sonde hút nhớt , ống nội soi hay cây nòng dẫn đường vào bên trong ống dễ dàng.</li> <li>Đầu nối tiêu chuẩn 15cm được gắn vào thân ống.</li> </ul>	10	Cái
302	10	N04.01.03 0	Ống nội khí quản lò xo có bóng	Số 7.0 Fr ( Đường kính trong là 7.0mm, đường kính ngoài là 9.6mm, chiều dài là 340mm, đường kính bóng 24mm). Thân ống có các vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống giúp làm giảm khả năng bị bẹp ống. <ul style="list-style-type: none"> <li>Hai vạch đánh dấu phía trên bóng chèn để hỗ trợ định vị ống an toàn.</li> <li>Bề mặt trong lòng ống được làm trơn nhẵn bằng công nghệ Satin Slip™ giúp cho việc đưa sonde hút nhớt , ống nội soi hay cây nòng dẫn đường vào bên trong ống dễ dàng.</li> <li>Đầu nối tiêu chuẩn 15cm được gắn vào thân ống.</li> </ul>	5	Cái
303	11	N04.03.03 0	Dây thở oxy	- Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Cỡ người lớn - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2$ m, lòng ống có khóa chống gập. - Tiệt trùng bằng khí EO	15.590	Bộ
304	12	N04.03.03 0	Dây thở oxy	- Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Cỡ trẻ em - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2$ m, lòng ống có khóa chống gập. - Tiệt trùng bằng khí EO	4.250	Bộ
305	13	N04.03.03 0	Dây thở oxy	- Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí EO - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Ống không bị tác động bởi oxy hay thuốc - Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu - Cỡ sơ sinh - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2$ m, lòng ống có khóa chống gập. - Tiệt trùng bằng khí EO	1.300	Bộ
306	14	N08.00.31 0	Mặt nạ máy thở không xâm nhập	1. Tâm tựa trán có thể điều chỉnh được giúp phù hợp với nhiều cấu trúc gương mặt khác nhau 2. Vành Silicon giúp bệnh nhân thoải mái khi đeo mask 3. Có lỗ thoát khí đã bấm an toàn cho bệnh nhân 4. Dây đeo mask	4	Bộ

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
307	15	N08.00.310	Mask thanh quản 2 nòng	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Ống thoát được gắn vào mask cho phép hút dịch dạ dày qua đường hầu họng.</li> <li>• Được làm 100% bằng Silicon y tế chất lượng cao, không độc và không kích ứng.</li> <li>• Ống có lò xo thép bảo vệ hiệu quả ống không bị xoắn và tắc nghẽn</li> <li>• Vòng mask 2 lớp giúp chặn kín cổ họng</li> <li>• Tương thích sinh học tốt:</li> </ul>	3	Cái
308	16	N04.04.010	Ống thông tiểu	3 nhánh. Chất liệu cao su tự nhiên phủ silicon. Chiều dài 390±10mm. Thể tích bóng chèn: 30cc. Có chất siêu bôi trơn giúp giảm đau và kích ứng niệu đạo cho Bệnh nhân. Tiêu chuẩn ISO, EC.	100	Cái
309	17	N04.04.010	Ống thông tiểu	2 nhánh. Chất liệu cao su tự nhiên phủ silicon. Có các cỡ 12-26Fr/ch. Chiều dài 390± 10mm. Thể tích bóng chèn: 30cc. Có chất siêu bôi trơn giúp giảm đau và kích ứng niệu đạo cho Bệnh nhân. Van mềm. Tiêu chuẩn ISO, EC.	7.265	Cái
310	18	N04.04.010	Ống thông tiểu	Chất liệu cao su. Ống thông tiểu 1 nhánh. Ống dài 40cm, bằng nhựa y tế mềm. Đầu hở với 2 lỗ bên giúp dẫn lưu tối đa	3.210	Cái
311	19	N07.05.020	Dây dẫn lưu nước tiểu	Được làm từ mù cao su tự nhiên, bao gồm ống thông, phễu thoát nước, phễu thổi, phễu rửa, bóng và van. . Kích thước từ 12 Fr đến 40 Fr. Chiều dài ống: 400 ± 10 mm. Tốc độ dòng chảy ≥ 100 ml/phút với các số từ 16Fr. Sử dụng một lần, tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO, EC.	165	Cái
312	20	N04.01.07	Ống thông khí	Chất liệu silicone, đường kính trong 1.14mm	5	Cái
313	21	N07.03.200	Ống thông lệ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dây silicone thông lệ quan được làm từ chất liệu silicone y tế dùng để điều trị đứt hoặc rách lệ quản do chấn thương hoặc các trường hợp hẹp điểm lệ thứ phát.</li> <li>- Thiết kế giúp giãn nở hiệu quả phù hợp với kích thước điểm lệ và lệ quản.</li> <li>- Phần đĩa ở đầu dây silicone được thiết kế an toàn cho phép cố định tốt tại điểm lệ và đồng thời hỗ trợ trong việc điều trị.</li> <li>- Mỗi hộp chứa 1 dây silicone và một chỉ khâu tự tiêu polycryl 6-0: Chiều dài: 40mm Đường kính: 0.64mm</li> </ul>	10	Cái
314	22	N04.02.040	Ống thông đường mật	Làm bằng cao su tự nhiên, mạ Silicon .Được sử dụng để thông túi mật. Bộ phận kết nối có đường kính lớn hơn các bộ phận khác. Kích cỡ: Fr10-Fr26. Kích thước 49.5x37x34cm. Tiêu chuẩn ISO, EC.	20	Cái
315	23	N04.01.030	Ống nội khí quản có bóng	<p>Bóng chèn có dạng qua te ( taper Shaped) giúp làm nặn che rò dịch xuống phổi . Có ống hút dịch trên bóng hút sạch dịch đọng. Bóng chèn, thể tích lớn - áp lực nhỏ nhằm giảm biến chứng và tổn thương khí quản. Được thiết kế với đường kính đầu gần lớn hơn khí quản trung bình của người trưởng thành và đường kính nhỏ hơn ở đầu xa.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Giảm khả năng hít sặc vì thể tới 90% so với loại bóng của ống nội khí quản thông thường,</li> <li>• Hai vạch đánh dấu phía trên bóng chèn để hỗ trợ định vị ống an toàn.</li> <li>• Điểm đánh dấu ở mặt sau cho phép kiểm tra vị trí của lỗ hút dịch và bóng chèn. Đầu cong với mắt Murphy đảm bảo thông khí. • Đường cân quang chạy dọc thân ống cho phép kiểm soát định vị an toàn. Thích hợp cho đặt nội khí quản, Số 6.5 ( Đường kính trong 6.5mm, đường kính ngoài 9.8mm; chiều dài 317mm, đường kính bóng 20.6mm)</li> </ul>	3	cái

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
316	24	N07.03.190	Ống dẫn lưu	Chất liệu: nhựa PVC y tế Chiều dài khoảng 400 mm ( $\pm 5\%$ ). Đường kính bên trong ống: 5,0mm và 7,0mm. Đường kính bên ngoài ống: 7,0mm và 10,0mm. Đã được tiệt trùng.	2.450	Cái
317	25	N04.02.030	Ống dẫn lưu	<ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng cho việc thoát nước ở khu vực gần vết thương dưới áp lực sau mổ. Có thể dùng 1 hoặc 2 ống cùng lúc.</li> <li>Bộ tản nhiệt 3 lò xo, ống PVC, công nối Y, ống thoát nước PVC, trocar thép không gỉ.</li> <li>Có thể thay thế ống PVC bằng ống silicon.</li> <li>Dung tích: 400ml.</li> </ul>	52	Bộ
318	26	N04.02.060	Dây hút dịch phẫu thuật	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, có đường kính trong $\phi$ 8mm, đường kính ngoài $\phi$ 10mm, dây có chiều dài 1,5m. Dây mềm, chịu được áp lực cao. Mỗi dây được đóng vào 01 túi vào được tiệt trùng bằng khí EO.	5.128	Sợi
319	27	N04.02.060	Dây hút dịch dùng trong phẫu thuật	Chất liệu PVC. Đầu hút dạng tròn, chụm, có các lỗ điều chỉnh áp lực. Chiều dài 1,8m Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	200	Cái
320	28	N04.02.060	Ống hút dịch	Chất liệu PVC. Đầu hút dạng tròn, chụm, có các lỗ điều chỉnh áp lực.	640	Cái
321	29	N04.02.060	Dây hút dịch	Các số 5-6-8-10-12-14-16-18. Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP, nhựa trong, nhãn bóng tránh gây tổn thương, xây xước niêm mạc, đầu dây hút có 2 mắt phụ để hút. Khóa van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Tiệt trùng khí EO. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO	13.775	Chiếc
322	30	N03.07.010	Ống thông dạ dày	Ống thông dạ dày các cỡ gồm 2 loại có nắp (gồm các cỡ 5Fr, 6Fr, 8 Fr, 10Fr) và không có nắp (12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr). Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, dẻo, <b>trơn giảm tổn thương niêm mạc.</b>	7.260	Chiếc
323	31	N04.01.090	Dây thông hậu môn	Ống thông hậu môn các số 18,22,24,26,28. Dây dẫn dài 400mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo. Đạt tiêu chuẩn ISO	675	Cái
324	32	N04.04.010	Catheter chạy thận nhân tạo 2 nòng	Bộ Catheter bao gồm : * Catheter chất liệu Polyurethan. Dây nối mỗi nòng làm bằng vật liệu silicon trong suốt để tăng khả năng hiển thị và an toàn. Tốc độ dòng ( 81~104ml/phút; 77~98ml/phút) * Dây dẫn đường đầu J đường kính 0.018" dài 50m * Cây nong 7Fr dài 10cm * Bơm tiêm luer 5ml * Kim Y dẫn đường 20G x 4cm * Dao mổ số 11 * Vô trùng EO, không pyrogenic	10	Bộ
325	33	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 đường	Catheter 3 đường 8.5F dài 20cm, 3 nong 16Ga/16Ga/14Ga. Bộ đầy đủ phụ kiện đặt theo phương pháp Seldinger gồm: - 01 Catheter đầu tròn mềm làm bằng vật liệu Polyurethane có cân quang. Có vạch chia cm đánh dấu vị trí đặt ống chính xác. Tốc độ dòng 64.5ml/phút(gần) 109ml/phút (xa); 51.8 ml/phút(trung tâm); - 01 Dây dẫn đầu J mềm linh hoạt 0.035" x 60cm, 01 Cây nong 9F x 10cm, 01. Kim dẫn đường 18G x 7cm, 01 co nối Y, 01 bơm tiêm 5ml, 01 Kim bơm tiêm 22G, 01 dao mổ, 01 kẹp catheter, 01 khóa kẹp catheter, 01 bơm tiêm có lỗ luồn guidewire * Vô trùng EO. Không latex, không PHT * Tiêu chuẩn ISO/CE	10	Bộ



STT	~ vật tư y tế (TT04/201	Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	~ lượng/kh ối lượng	Đơn vị tính	
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
336	2	N07.01.27 0	Dây dẫn đường	Cấu hình: 01 dây dẫn: Dùng dẫn đường, chất liệu bằng thép SS304, đường kính 0.032"- 0.038", dài 150cm	35	Cái
337	3	N07.01.27 0	Dây dẫn đường	"Cấu hình: 01 dây dẫn: Dùng dẫn đường, chất hydrophilic, đường kính 0.032""-0.038""", dài 150cm"	10	Cái
338	4	N07.05.02 0	Stent niệu quản	"Cấu hình gồm: 01 ống xông, 01 kẹp; 01 que đẩy. Ống thông dùng cho niệu quản làm chất liệu Polyurethane, đường kính 4- 8Fr, dài 16-30cm"	200	Cái
339	5	N07.05.07	Dây truyền quang	Cỡ: 550µm, dài 3m	2	Cái
340	6	N07.04.10 0	Rọ lấy sỏi	Cỡ: 3.0 Fr, dài 90cm; đầu nhọn, loại 4 cạnh Chất liệu Nitinol đàn hồi cao	32	Cái
<b>Cộng: 6 khoản</b>						
<b>Thành phần 15: Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật</b>						
341	1	N05.01.01 0	Kim khâu	• Được sản xuất bằng thép Cacbon với công nghệ sản xuất hiện đại cho đầu kim nhọn, sắt nhọn. • Công dụng: dùng để khâu vết thương. • Kích thước: Tam giác - tròn: 5*14; 7*17; 8*20; 9*24, 10*34; 11*34; 13*34	4.600	Cái
342	2	N05.02.03 0.	Chỉ phẫu thuật tiết trùng	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp: số 2/0 Đơn sợi, màu xanh, tiết khuẩn. Vật liệu cấu tạo: 100% được làm từ PolyPropylen. Kim phẫu thuật: Vật liệu thép không gỉ 316, ENNOVA® hoặc MANI. Kim phủ Ultraslide Silicon. 2 kim thân tròn, 1/2 vòng tròn, kim dài 26 mm; chỉ dài 90 cm.	194	Sợi
343	3	N05.02.03 0.	Chỉ phẫu thuật tiết trùng	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp: số 3/0 Đơn sợi, màu xanh, tiết khuẩn. Vật liệu cấu tạo: 100% được làm từ PolyPropylen. Kim phẫu thuật: Vật liệu thép không gỉ 316, ENNOVA® hoặc MANI. Kim phủ Ultraslide Silicon. 2 kim thân tròn, 1/2 vòng tròn, kim dài 26 mm; chỉ dài 90 cm.	418	Sợi
344	4	N05.02.03 0.	Chỉ phẫu thuật tiết trùng	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp: số 4/0 Đơn sợi, màu xanh, tiết khuẩn. Vật liệu cấu tạo: 100% được làm từ PolyPropylen. Kim phẫu thuật: Vật liệu thép không gỉ 316, ENNOVA® hoặc MANI. Kim phủ Ultraslide Silicon. 2 kim thân tròn, 1/2 vòng tròn, kim dài 17 mm; chỉ dài 90 cm.	470	Sợi
345	5	N05.02.03 0.	Chỉ phẫu thuật tiết trùng	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp: số 5/0 Đơn sợi, màu xanh, tiết khuẩn. Vật liệu cấu tạo: 100% được làm từ PolyPropylen. Kim phẫu thuật: Vật liệu thép không gỉ 316, ENNOVA® hoặc MANI. Kim phủ Ultraslide Silicon. 2 kim thân tròn, 1/2 vòng tròn, kim dài 13 mm; chỉ dài 75 cm.	98	Sợi
346	6	N05.02.06 0.	Chỉ phẫu thuật	Chỉ phẫu thuật Polyglycolic acid số 2/0 dài 76cm, kim tròn 25mm, 1/2C. Chỉ được bao phủ bởi lớp Polycaprolactone và Calcium Stearate. Kim phủ Silicon và làm bằng chất liệu thép AISI 420. Thời gian tiêu hoàn toàn từ 60-90 ngày; Sức căng còn 75% sau 14 ngày; 50% sau 21 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	320	Sợi
347	7	N05.02.05 0	Chỉ khâu tiêu chậm	Số 3/0 kim tròn 1/2C, kim 22mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là chỉ phẫu thuật tổng hợp đơn sợi tự tiêu tiết trùng, gồm có Polydioxanone. Chỉ sẽ mất sức căng khoảng 50% sau 42 ngày cấy ghép, và tự tiêu hoàn toàn trong vòng 180 đến 210 ngày. Tiêu chuẩn ISO, CE.	72	Sợi
348	8	N05.02.05 0	Chỉ khâu tiêu chậm	Số 4/0 kim tròn 1/2C, kim 22mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là chỉ phẫu thuật tổng hợp đơn sợi tự tiêu tiết trùng, gồm có Polydioxanone. Chỉ sẽ mất sức căng khoảng 50% sau 42 ngày cấy ghép, và tự tiêu hoàn toàn trong vòng 180 đến 210 ngày. Tiêu chuẩn ISO, CE	48	Sợi

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
349	9	N05.02.04 0	Chi tiêu tổng hợp đa sợi	Số 7/0, 2 kim hình thang 3/8C, kim 6mm, sợi chỉ dài 45 cm. Là loại Chi phẫu thuật tổng hợp đa sợi tự tiêu tiết trùng có dùng Polyglactin 910, thành phần gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi 1 lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ sẽ giảm sức căng khoảng 50% sau 21 ngày cấy ghép và sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56 đến 70 ngày. Tiêu chuẩn ISO, CE	36	Sợi
350	10	N05.02.03 0	Chi khâu phẫu thuật không tiêu	Số 1/0, độ dài kim 40mm 3/8 cắt đảo ngược, kích thước 3.5, độ dài 75cm. Số 2/0 độ dài kim 24mm 3/8 cắt đảo ngược, kích thước 3, độ dài 75cm. Số 3/0 độ dài kim 24mm, 26mm 3/8 cắt đảo ngược, kích thước 2, độ dài 75cm. Số 4/0 độ dài kim 18mm, 20mm 3/8 cắt đảo ngược, kích thước 1.5, độ dài 75cm. Số 5/0 độ dài kim 16mm 3/8 cắt đảo ngược, kích thước 1, độ dài 75cm.	936	Sợi
351	11	N05.02.03 0.	Chi khâu không tiêu	Số 1 kim tam giác 3/8C, kim 30mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Là chi phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiết trùng được làm từ polyamide 6.0 hoặc 6.6; bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt. Tiêu chuẩn ISO, CE	722	Sợi
352	12	N05.02.03 0.	Chi khâu không tiêu	Chi phẫu thuật không tiêu đơn sợi làm bằng chất liệu Poliamind 6 hoặc 6.6 số 2/0 dài 75cm, kim tam giác ngược 24mm, 3/8C. Kim bằng thép không rỉ 402 phủ silicone Đạt tiêu chuẩn ISO;	2.244	Sợi
353	13	N05.02.03 0.	Chi khâu không tiêu	Chi phẫu thuật không tiêu đơn sợi làm bằng chất liệu Poliamind 6 hoặc 6.6 số 3/0 dài 75cm, kim tam giác ngược 24mm, 3/8C. Kim bằng thép không rỉ 402 phủ silicone Đạt tiêu chuẩn ISO;	7.104	Sợi
354	14	N05.02.03 0.	Chi khâu không tiêu	Chi phẫu thuật không tiêu đơn sợi làm bằng chất liệu Poliamind 6 hoặc 6.6 số 4/0 dài 75cm, kim tam giác ngược 19mm, 3/8C. Kim bằng thép không rỉ 402 phủ silicone Đạt tiêu chuẩn ISO;	1.328	Sợi
355	15	N05.02.03 0.	Chi khâu không tiêu	Chi phẫu thuật không tiêu đơn sợi làm bằng chất liệu Poliamind 6 hoặc 6.6 số 5/0 dài 75cm, kim tam giác ngược 19mm, 3/8C. Kim bằng thép không rỉ 402 phủ silicone Đạt tiêu chuẩn ISO;	780	Sợi
356	16	N05.02.03 0.	Chi khâu không tiêu	Số 9/0 2 kim hình thang 3/8C, kim 6.2mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 30cm. Là chi phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiết trùng được làm từ polyamide 6.0 hoặc 6.6; bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt. Tiêu chuẩn ISO, CE.	60	Sợi
357	17	N05.02.03 0.	Chi khâu không tiêu	Số 10/0 2 kim hình thang 3/8C, kim 6.2mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 30cm. Là chi phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiết trùng được làm từ polyamide 6.0 hoặc 6.6; bề mặt sợi chỉ mượt mà giúp dễ dàng xuyên qua các mô. Sợi chỉ có đặc điểm dễ buộc và sức căng tốt. Tiêu chuẩn ISO, CE.	312	Sợi
358	18	N05.02.04 0	Chi phẫu thuật tự tiêu	Chi phẫu thuật Polyglactin 910 số 1 dài 90 cm, kim tròn 40 mm, 1/2C. Làm từ nguyên liệu: Polyglycolide (90%) - co-lactide (10%). Chỉ được bao phủ bởi lớp calcium stearate và polyglactin 370. Kim phủ Silicon và làm bằng chất liệu thép AISI 420. Thời gian tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE.	2.330	Sợi
359	19	N05.02.04 0	Chi phẫu thuật tự tiêu	Chi tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (Glycolide-co lactide) được bao phủ bởi Poly (30% glycolide acid và 70% lactide acid) và calcium stearate, số 2-0, dài 75CM. Kim được làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26MM, kim 1/2. Duy trì 75% độ căng của chỉ sau 2 tuần, 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 56 – 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	1.580	Sợi

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
360	20	N05.02.04 0	Chi phẫu thuật tự tiêu	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (Glycolide-co lactide) được bao phủ bởi Poly (30% glycolide acid và 70% lactide acid) và calcium stearate, số 3-0, dài 75CM. Kim được làm bằng thép không gỉ, kim tròn 26MM, kim 1/2. Duy trì 75% độ căng của chỉ sau 2 tuần, 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 56 – 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	1.316	Sợi
361	21	N05.02.04 0	Chi phẫu thuật tự tiêu	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (Glycolide-co lactide) được bao phủ bởi Poly (30% glycolide acid và 70% lactide acid) và calcium stearate, số 4-0, dài 75CM. Kim được làm bằng thép không gỉ, kim tròn 17MM, kim 1/2. Duy trì 75% độ căng của chỉ sau 2 tuần, 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 56 – 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE.	400	Sợi
362	22	N05.02.04 0	Chi phẫu thuật tiết trùng	Chỉ tiêu Polyglactine 910 số 1, chỉ dài 90cm. Kim tròn, độ cong 1/2 vòng tròn, kim dài 40mm. Là loại chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi, tiết trùng, công thức hóa học $(C_2H_2O_2)_m(C_3H_4O_2)_n$ , thành phần gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi một lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ mất sức căng và tự tiêu do hiện tượng thủy phân. Sau hai tuần cấy ghép sức căng của chỉ còn khoảng 75% và sau bốn tuần còn 25%.Chỉ sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56 đến 72 ngày. khả năng gây dị ứng rất thấp. Tiêu chuẩn ISO; EC	5.106	Sợi
363	23	N05.02.04 0	Chi phẫu thuật tiết trùng	Chỉ tiêu Polyglactine 910 số 2/0, dài 75 cm. Kim tròn, cong 1/2, dài 26 mm. Là loại chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi, tiết trùng, công thức hóa học $(C_2H_2O_2)_m(C_3H_4O_2)_n$ , thành phần gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi một lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ mất sức căng và tự tiêu do hiện tượng thủy phân. Sau hai tuần cấy ghép sức căng của chỉ còn khoảng 75% và sau bốn tuần còn 25%.Chỉ sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56 đến 72 ngày. Tiêu chuẩn ISO; EC	2.128	Sợi
364	24	N05.02.04 0	Chi phẫu thuật tiết trùng	Chỉ tiêu Polyglactine 910 số 3/0, chỉ dài 75 cm. Kim tròn, độ cong 1/2 vòng tròn, kim dài 26 mm. Là loại chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi, tiết trùng, công thức hóa học $(C_2H_2O_2)_m(C_3H_4O_2)_n$ , thành phần gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi một lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ mất sức căng và tự tiêu do hiện tượng thủy phân. Sau hai tuần cấy ghép sức căng của chỉ còn khoảng 75% và sau bốn tuần còn 25%.Chỉ sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56 đến 72 ngày, khả năng gây dị ứng rất thấp. Đạt tiêu chuẩn ISO; EC	2.688	Sợi
365	25	N05.02.04 0	Chi phẫu thuật tiết trùng	Chỉ tiêu Polyglactine 910 số 4/0, chỉ dài 75 cm. Kim tròn, độ cong 1/2 vòng tròn, kim dài 17 mm. Là loại chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi, tiết trùng, công thức hóa học $(C_2H_2O_2)_m(C_3H_4O_2)_n$ , thành phần gồm 90% Glycolide và 10% L-lactide. Bề mặt sợi chỉ được tráng bởi một lớp tổng hợp của Polyglycolid-co-Lactide và Calcium stearate. Chỉ mất sức căng và tự tiêu do hiện tượng thủy phân. Sau hai tuần cấy ghép sức căng của chỉ còn khoảng 75% và sau bốn tuần còn 25%.Chỉ sẽ tự tiêu hoàn toàn trong vòng 56 đến 72 ngày. Tiêu chuẩn ISO; EC	750	Sợi
366	26	N05.02.04 0	Chi phẫu thuật tiết trùng	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (Glycolide-co lactide) được bao phủ bởi Poly (30% glycolide acid và 70% lactide acid) và calcium stearate, số 5-0, dài 75CM. Kim được làm bằng thép không gỉ, kim tròn 17MM, kim 1/2. Duy trì 75% độ căng của chỉ sau 2 tuần, 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 56 – 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	380	Sợi



STT	~ vật tư y tế (TT04/201	Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/kh ối lượng	Đơn vị tính	
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
367	27	N05.02.04 0	Chi phẫu thuật tiết trùng	Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 (Glycolide-co lactide) được bao phủ bởi Poly (30% glycolide acid và 70% lactide acid) và calcium stearate, số 6-0, dài 75CM. Kim được làm bằng thép không gỉ, kim tròn 13MM, kim 1/2. Duy trì 75% độ căng của chỉ sau 2 tuần, 50% sau 3 tuần, tiêu hoàn toàn trong khoảng từ 56 – 70 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO; CE	180	Sợi
368	28	N05.02.05 0	Chi khâu phẫu thuật liền kim tự tiêu	Chỉ khâu dây xoắn làm từ động vật. Thường được sử dụng trong các mô có khả năng chữa lành dễ dàng và không cần hỗ trợ nhân tạo vĩnh viễn. Số 2/0, độ dài kim 32mm 1/2 vòng tròn thân, kích thước 3.5, độ dài 75cm. Số 3/0 độ dài kim 26 mm 1/2 vòng tròn thân, kích thước 3, độ dài 75cm. Số 4/0 độ dài kim 20 mm 1/2 vòng tròn thân, kích thước 2, độ dài 75cm. Số 5/0 độ dài kim 15 mm 1/2 vòng tròn thân, kích thước 1.5, độ dài 75cm	48	Sợi
369	29	N05.02.05 0	Chi khâu tiêu chậm	Dài 75cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 26mm số 1. Tiêu chuẩn ISO, CE	4.452	Sợi
370	30	N05.02.05 0	Chi khâu tiêu chậm	Số 2/0 kim tròn 1/2C, kim 26mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Chỉ được cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế được lấy từ màng thanh dịch của bò. Chỉ sẽ mất sức căng không 50% sau 14 ngày cấy ghép, và tự tiêu hoàn toàn trong vòng 90 ngày. Tiêu chuẩn ISO; EC	1.196	Sợi
371	31	N05.02.05 0	Chi khâu tiêu chậm	Số 3/0 kim tròn 1/2C, kim 26mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Chỉ được cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế được lấy từ màng thanh dịch của bò. Chỉ sẽ mất sức căng không 50% sau 14 ngày cấy ghép, và tự tiêu hoàn toàn trong vòng 90 ngày. Tiêu chuẩn ISO, CE	900	Sợi
372	32	N05.02.05 0	Chi khâu tiêu chậm	Số 4/0 kim tròn 1/2C, kim 26mm, kim phủ silicon, sợi chỉ dài 75cm. Chỉ được cấu tạo từ muối Chrom và collagen tinh chế được lấy từ màng thanh dịch của bò. Chỉ sẽ mất sức căng không 50% sau 14 ngày cấy ghép, và tự tiêu hoàn toàn trong vòng 90 ngày. Tiêu chuẩn ISO, CE	2.318	Sợi
373	33	N05.02.05 0	Chi khâu tiêu chậm	Số 5/0. Dài 75cm kim 1/2 kim tròn vòng kim 26mm, Tiêu chuẩn ISO, CE	120	Sợi
374	34	N05.02.07	Chỉ thép	Chiều dài 10m/cuộn; Chất liệu thép không gỉ; đk 0.5 mm	1	Cuộn
375	35	N05.02.07 0	Chỉ thép dây thép dùng trong phẫu thuật	Dài 4x45cm kim 1/2 kim tròn, mũi tam giác vòng kim 48mm số 5 . Tiêu chuẩn ISO, CE	61	Sợi
376	36	N10	Tay dao mổ điện lưỡng cực	Sử dụng nhiều lần, có thể hấp tiết trùng với nhiệt độ cao và áp suất cao. Tổng chiều dài: 200mm; đầu tip: 0,5mm; 1.0mm.	20	cái
377	37	N05.03.03 0	Tay dao điện	Tay dao 3 giác, đầu có nút bấm. Dây dài 3 m. Tiết trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO; EC.	858	Cái
378	38	N05.03.03 0	Tay dao cắt hàn mạch	Tay dao hàn mạch mổ mở với hàm phủ nano chống dính chiều dài thân dao 23cm	10	Cái
379	39	N05.03.01 0	Tấm điện cực trung tính	Tăng độ dẫn điện. Giảm điện trở của vùng da. Giảm tập trung nhiệt, giảm nguy cơ bỏng tấm điện cực. Tấm điện cực bệnh nhân cho người lớn, cho bệnh nhân >30 ibs(>13.6kg) với dây dài 9' (2.7m).	80	Cái
380	40	N07.05. 090	Lưỡi đốt nội soi	Điện cực cắt rạch hình vòng ,24-28 Fr	5	Cái

STT	~ vật tư y tế (TT04/201	Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	~ lượng/kh ối lượng	Đơn vị tính	
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
381	41	N05.03.07 0	Lưỡi dao cắt tiêu bản	- Dùng để cắt tiêu bản, để cắt mẫu sinh học thành các phân rất mỏng cho vi xét nghiệm hiển vi chi tiết trong khoa giải phẫu bệnh - Lưỡi dao cắt loại lowprofile, Làm bằng thép không rỉ, kích thước 80x8x0.25mm, góc nghiêng 35 độ, Cắt được tất cả các loại mô (mô cứng, mô mềm, cắt lạnh, cắt mỏng), được sử dụng hàng ngày với độ sắc lưỡi dao ổn định. - Sử dụng cho tất cả các loại máy cắt tiêu bản - Tiêu chuẩn ISO	300	Cái
382	42	N05.03.08 0	Lưỡi dao mô	Lưỡi dao mô và Dao mô theo chứng nhận CE có loại thép carbon và thép không rỉ. Lưỡi dao mô có các kích cỡ sau: 10; 11; 12; 15; 20; 21; 22. Lưỡi dao mô được đóng gói riêng biệt vào túi nhôm mỏng trong đó được tiệt trùng bằng tia Gama.	15.130	Cái
383	43	N08.00.33 0.	Mũi khoan hình đầu côn	Dài 8cm. Đường kính đầu 2.3mm, chiều dài đầu 15.9mm ( Mũi khoan cắt sọ)	10	Cái
384	44	N07.01.20 0	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản nhiều vòng được sử dụng để thắt nội soi tĩnh mạch thực quản và trĩ hậu môn trực tràng. bộ thắt tĩnh mạch thực quản bao gồm hai thành phần chính : Bộ thắt, Thiết bị xử lý với dây bẫy và dây buộc mục tiêu.	10	Chiếc
385	45	N07.04.01 0	Dụng cụ, máy cắt, khâu nối tự động	Đường kính đầu 33mm. Chiều cao ghim đóng có thể điều chỉnh từ 0,75mm-1,5mm, 28 ghim xếp thành 2 vòng tròn, so le nhau. Ghim bằng hợp kim titan ( Ti3Al2.5V). Chân ghim dài 4mm. Đường kính dao 24.4mm. Tiêu chuẩn chất lượng EC, ISO	58	Cái
<b>Cộng: 45 khoản</b>				-	-	
<b>Thành phần 16: Phim X- quang các loại, các cỡ</b>						
386	1	N07.01.50 0	Phim X-quang	Phim khô cỡ 20x25 cm sử dụng công nghệ Eco Dry, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3	44.000	Tờ
387	2	N07.01.50 0	Phim X-quang	Phim khô cỡ 25x30 cm sử dụng công nghệ Eco Dry. phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3	6.000	Tờ
388	3	N07.01.50 0	Phim X-quang	Phim khô cỡ 35x43 cm sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3	22.000	Tờ
389	4	N07.01.50 0	Phim X-quang	Kích cỡ 18x24cm; Phim được thiết kế cho tráng phim tiêu chuẩn RP, có độ tương phản cao, độ mờ thấp và mức nhiễu thấp Công nghệ nhũ tương đồng nhất giữ cho hình ảnh luôn đảm bảo ổn định và chất lượng cao Thời gian xử lý phim là 90 giây tại nhiệt độ 33oC (95oF) Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	600	Tờ
390	5	N07.01.50 0	Phim X-quang	Kích cỡ 30x40cm. Phim được thiết kế cho tráng phim tiêu chuẩn RP, có độ tương phản cao, độ mờ thấp và mức nhiễu thấp Công nghệ nhũ tương đồng nhất giữ cho hình ảnh luôn đảm bảo ổn định và chất lượng cao Thời gian xử lý phim là 90 giây tại nhiệt độ 33oC (95oF) Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	1.800	Tờ
391	6	N07.01.50 0	Phim X-quang	Kích cỡ 35x35cm. Phim được thiết kế cho tráng phim tiêu chuẩn RP, có độ tương phản cao, độ mờ thấp và mức nhiễu thấp Công nghệ nhũ tương đồng nhất giữ cho hình ảnh luôn đảm bảo ổn định và chất lượng cao Thời gian xử lý phim là 90 giây tại nhiệt độ 33oC (95oF) Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	300	Tờ

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
392	7	N07.01.50 0	Phim X-quang	Kích cỡ 24x30cm. Phim được thiết kế cho tráng phim tiêu chuẩn RP, có độ tương phản cao, độ mờ thấp và mức nhiễu thấp Công nghệ nhũ tương đồng nhất giữ cho hình ảnh luôn đảm bảo ổn định và chất lượng cao Thời gian xử lý phim là 90 giây tại nhiệt độ 33oC (95oF) Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	1.100	Tờ
393	8	N07.01.50 0	Phim X-quang	Kích cỡ: 20x25cm; Nền PET dày 168 µm, phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt Tính chất nhạy nhiệt giúp thay phim dễ dàng dưới môi trường sáng thông thường Chứng nhận ISO, CE	27.500	Tờ
394	9	N07.01.50 0	Phim X-quang	. Kích cỡ: 25x30 cm: Nền PET dày 168 µm, phủ lớp muối bạc nhạy nhiệt Tính chất nhạy nhiệt giúp thay phim dễ dàng dưới môi trường sáng thông thường Chứng nhận ISO, CE	1.500	Tờ
395	10	N07.01.50 0	Phim X-quang	Phim khô laser cỡ 8x10 inch. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1%.	50.500	Tờ
396	11	N07.01.50 0	Phim X-quang	Loại phim khô kỹ thuật cao, phù hợp với các ứng dụng chụp, tạo hình ảnh chất lượng tuyệt hảo với mức nhiễu thấp nhất, mật độ ảnh đồng đều, tối đa chi tiết hình ảnh in trên phim. Kích thước 35x43CM (14x17IN)	49.000	Tờ
397	12	N07.01.50 0	Phim X-quang	Kích cỡ 8x10 inch (20x25 cm) Độ dày 215 Micron Làm từ chất liệu PET có độ bền cao, mềm dẻo, không thấm nước, không rách. Film lộ sáng hoàn toàn, có thể sử dụng dưới ánh sáng thông thường.	3.000	Tờ
398	13	N10	Hóa chất rửa phim X-quang	Chất lỏng cô đặc được đóng trong chai nhựa PE với tem bịt PE sinh thái Tỷ lệ nạp đầy 300-600ml/m <sup>2</sup> Một thùng chất cố định chứa thuốc hãm cho 2 x 25 l (2 x 6,6 gal) Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	40	Thùng
399	14	N10	Hóa chất rửa phim X-quang	Chất lỏng cô đặc được đóng trong chai nhựa PE với tem bịt PE sinh thái Tỷ lệ nạp đầy 300-600ml/m <sup>2</sup> Một thùng chất hiện hình. chứa thuốc hiện cho 2x20 l (2x5,28 gal) Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	32	Thùng
<b>Cộng: 14 khoản</b>					-	
<b>Thành phần 17: Vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác</b>						
400	1	K01.00.00 0.	Test thử	Kiểm tra nồng độ tối thiểu có tác dụng (MEC) của dung dịch CIDEX OPA	62	Hộp
401	2	N01.02.03 0	Bảng đựng hóa học	- Bảng đựng hóa chất H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> - Mỗi bảng gồm 10 cell mỗi cell chứa 1,8ml H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> 58% - Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO	10	Hộp
402	3	N10	Bảng keo hóa học	Bảng keo có chỉ thị hóa học nhận dạng H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> , chuyển từ đỏ sang vàng sau khi test - Đạt tiêu chuẩn: EC, ISO	3	Thùng
403	4	N08.00.03 0	Băng chỉ thị sấy khô	Kiểm soát tiếp xúc, độ dày: 0.14mm, lực dính trên thép : 7N/25mm, Độ kéo giãn : 107N/25mm. Kích thước 19mm x55m	76	Cuộn

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
404	5	N00.00.000	Băng chỉ thị hấp ướt	* Băng chỉ thị nhiệt dung trong tiết khuẩn hơi nước với mục đích cố định gói dụng cụ chắc chắn và phân biệt gói dụng cụ đã qua tiết khuẩn hay chưa* Mục chỉ thị hóa học, được in theo kiểu sọc chéo, không chứa chì nghĩa là không tạo chất thải nguy hại ra môi trường * Lớp keo không chứa cao su, dính chắc phù hợp với nhiều loại vải bọc, giấy gói, bao plastic,...* Lớp nền là loại giấy crepe màu be có thể co giãn giúp giảm thiểu tình trạng băng dính bị “bung ra” trong quá trình tiết trùng, có thể viết được lên trên hoặc dán nhãn bằng nhãn in sẵn* Các vạch chỉ thị hóa học sẽ hiển thị sự thay đổi màu sắc trực quan từ trắng nhạt / râm nắng sang nâu sẫm / đen khi tiếp xúc với quy trình tiết trùng bằng hơi nước* Băng chỉ thị nhiệt là chỉ thị hóa học tiếp xúc loại 1 theo phân loại của ISO.* Sau khi sử dụng, chỉ thị sẽ không thay đổi màu trong vòng 6 tháng khi được bảo quản đúng điều kiện khuyến nghị trong hướng dẫn sử dụngTiêu chuẩn: ISO, CE (hoặc tương đương)	207	Cuộn
405	6	N10	Que chỉ thị hơi nước	Kích thước: 20mm*140mm chỉ báo: Nhiệt độ, thời gian và áp suất	1.000	Que
406	7	N10	Que test tiết trùng	Công dụng: Kiểm tra chất lượng tiết trùng, Kích cỡ 100mm*16mm - Chất liệu: Giấy y tế - Chỉ thị hoá học nền nước, không độc hại, không chứa chì hoặc kim loại nặng - Chỉ thị đổi màu rõ ràng từ đỏ sang vàng khi tiết trùng Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	10	Hộp
407	8	N10	Que test tiết trùng	Công dụng: Kiểm tra chất lượng tiết trùng - Kích cỡ 20mm*140mm - Chất liệu: Giấy y tế - Chỉ thị hoá học nền nước, không độc hại, không chứa chì hoặc kim loại nặng - Chỉ thị đổi màu rõ ràng từ xanh da trời sang đen - Điều kiện tiết trùng: ở 121°C: tiết trùng trong 20 phút; ở 134°C: tiết trùng trong 7 phút Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	29	Hộp
408	9	N10	Que chỉ thị hóa học	- Que thử có chỉ thị hóa học nhận dạng H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> , chuyển từ đỏ sang vàng/màu biểu thị trên thanh đối chứng (hoặc sáng hơn) khi tiếp xúc với H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> - Tương thích với các dòng máy tiết khuẩn nhiệt độ thấp H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> - Kích thước que thử: 14.3mm x 101.6mm x 0,254mm - Kích thước dải chỉ thị hóa học chuyên màu: 55,5mm x 3mm - Thành phần cấu tạo của que thử bằng vật liệu styrene màu trắng đục Đạt tiêu chuẩn: EC, ISO	10	Hộp
409	10	N10	Test chỉ thị hóa học	* Chỉ thị hóa học hơi nước là một dải giấy được in bằng mực chỉ thị hóa học chuyển từ trắng sang nâu sẫm hoặc đen khi tiếp xúc với hơi nước trong quá trình tiết khuẩn * Chỉ thị đặt bên trong gói, cho biết liệu hơi nước có xâm nhập đến vị trí của chỉ thị, thường là trung tâm của gói hay không. * Phản ứng với hơi nước, thời gian và nhiệt độ * Kiểu đục lỗ ở giữa cho phép sử dụng toàn bộ hoặc nửa chiều dài cho kích thước gói khác nhau * Là chỉ thị hóa học bên trong loại 4 theo phân loại của ISO. * Sau khi sử dụng, chỉ thị sẽ không thay đổi màu trong vòng 6 tháng khi được bảo quản đúng điều kiện khuyến nghị trong hướng dẫn sử dụng	27	Hộp
410	11	N08.00.240	Que đè lưỡi	Được làm từ gỗ tự nhiên, sấy khô, đánh bóng và được tiết trùng bằng khí EO. Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm	44.100	Cái

STT	STT	vật tư y tế (TT04/201	Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
411	12	N08.00.260	Clip kẹp mạch máu	Clip kẹp mạch máu cỡ XL, không tiêu, không dẫn điện, không ảnh hưởng đến CT, MRI hoặc X-ray	60	Cái
412	13	N08.00.260	Clip kẹp mạch máu	Clip kẹp mạch máu cỡ L không tiêu, không dẫn điện, không ảnh hưởng đến CT, MRI hoặc X-ray	1	Cái
413	14	N08.00.260	Clip kẹp mạch máu	Clip kẹp mạch máu cỡ ML, không tiêu, không dẫn điện, không ảnh hưởng đến CT, MRI hoặc X-ray	1	Cái
414	15	N08.00.260	Clip kẹp mạch máu	Clip kẹp mạch máu cỡ M, không tiêu, không dẫn điện, không ảnh hưởng đến CT, MRI hoặc X-ray	31	Cái
415	16	N10	Van sinh thiết	Van sinh thiết cho nội soi tiêu hoá	30	cái
416	17	N03.03.100.	Kim sinh thiết	Vỏ ngoài có gờ, ngàm oval, cơ chế ngàm xoay, đầu có lỗ, vỏ ngoài được đánh dấu bằng màu sắc. Đường kính kênh làm việc tối thiểu: 2.8mm. Chiều dài làm việc: 1550mm	6	Cái
417	18	N10	Kim sinh thiết	Kim sinh thiết đại tràng dùng nhiều lần, ngàm hình oval, có kim. Đường kính kênh làm việc tối thiểu: 2.8mm Chiều dài làm việc: 1950mm	2	Chiếc
418	19	N08.00.260.	Kim gấp dị vật	Ngàm dài, hàm cá sấu có răng chuốt, vỏ cách điện, đường kính kênh làm việc tối thiểu 2.8mm, chiều dài làm việc 1650mm, độ mở 14.9mm	1	Cái
419	20	N08.00.260	Clip cầm máu	Clip rời, vô trùng. Góc ngoài 135 độ. Độ dài của kẹp 9mm	3	Hộp
420	21	N08.00.310	Mặt nạ	Chất liệu nhựa PVC y tế, không gây kích ứng. Mask gây mê có đủ kích cỡ	145	Bộ
421	22	N08.00.310	Mặt nạ Oxy	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$ , lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	788	Bộ
422	23	N08.00.310	Mặt nạ có túi	- Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối dây dẫn. - Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh màu trắng trong, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$ , lòng ống có khóa chống gập - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	240	Chiếc
423	24	N08.00.310	Mask xông khí dung	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2m$ , lòng ống có khóa chống gập được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ: M, L, XL. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	1.395	Bộ
424	25	N08.00.310	Bóng bóp	Bóng bóp gồm: 01 bóng bóp, 01 mặt nạ, 01 dây dẫn và 01 túi chứa khí	65	Bộ
425	26	N08.00.310	Mác úp bóp bóng	Có các cỡ từ 0-5. Có vòng nhiều màu sắc để phân biệt các kích cỡ. Phần đệm ôm sát mặt có van 1 chiều điều chỉnh được. Tiêu chuẩn ISO, EC.	88	Cái
426	27	N08.00.35	Phin lọc khuẩn	Phin lọc khuẩn người lớn	1.000	Cái

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
427	28	N10	Băng cổ tay ghi tên bệnh nhân	Chất liệu PVC. Có chỗ ghi thông tin bệnh nhân. Có đục lỗ (12,14,16) . Có các cỡ 16in, 10in, 11in, 12in. Có loại dùng cho trẻ sơ sinh, người lớn hoặc mẹ và con. Đạt TC ISO , EC.	4.600	Cái
428	29	N10	Gel bôi trơn	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo... đã được tiệt trùng. Nó không gây ra dị ứng, không gây kích ứng da. Hòa tan được trong nước, dễ dàng làm sạch, không chứa tạp chất, dầu và chất nhờn. Không độc hại và không có mùi hôi.</li> <li>• Thành phần chính: Water; Glycerin; Monopropylene; Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Methyl; Hydroxybenzoate; Citric Acid;</li> </ul> <p style="text-align: center;"><b>Tuýp 82gr</b></p>	455	Tuýp
429	30	N10	Gel siêu âm	Thành phần: Glycerin, Carbomer, Hydroxyethylcellulose, PEG 400, Methylparaben, Propylparaben, Nước tinh khiết. Phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Không gây bần quăn áo, không gây hại da đầu dò. Không có formaldehyde. Vô khuẩn, không gây mẫn cảm hoặc rát da. <b>Can 5 lít.</b>	203	Can
430	31	N10	Gel điện tim	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Gel điện tim 250 ml được sử dụng trong các điện cực chuẩn đoán kỹ thuật số. Trong quá trình chuyển mạch bất kỳ, cho phép sóng điện cực được chuyển giao giữa các thiết bị một cách nhanh chóng và chính xác. Không gây dị ứng, không gây kích ứng da, không chứa chất dầu, không có chất formaldehyde và muối. <b>Đặc biệt gel không có mùi hôi, không gây độc hại.</b></li> </ul>	43	Chai
431	32	N10	Giấy điện tim	Kích thước: 63MM x 30M x 16MM; 3 cân	185	Cuộn
432	33	N10	Giấy điện tim	Dùng cho máy điện tim 3 cân; Kích thước: 63mmx100mm	74	Xấp
433	34	N10	Giấy điện tim	Kích thước: 110MM x 140MM; 6 cân	162	Xấp
434	35	N10	Giấy điện tim	Kích thước: 210MM X 25 M X 16MM	480	Cuộn
435	36	N10	Giấy in nhiệt	Kích thước: 50MM X 25M X 16MM	496	Cuộn
436	37	N10	Giấy in nhiệt	Kích thước: 55MM X 30M X 16MM	735	Cuộn
437	38	N10	Giấy in nhiệt	Kích thước: 57MM X 25M X 16MM	322	Cuộn
438	39	N10	Giấy in nhiệt	Kích thước: 80MM X 25M X 16MM	40	Cuộn
439	40	N10	Giấy điện tim	Kích thước: 112MMx90MM	52	Xấp
440	41	N10	Giấy in sản khoa	Kích thước: 130MM X 120MM	79	Xấp
441	42	N10	Giấy in sản khoa	Kích thước: 150MM X 100MM	13	Xấp
442	43	N10	Giấy siêu âm	Khổ giấy: 110mm X 20m	885	Cuộn
443	44	N10	Que lấy dịch âm đạo	Được làm bằng gỗ, đã tiệt trùng bằng khí EO	1.900	Que
444	45	N07.01.220	Bơm hút thai 1 van	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ong bơm có dung tích : 60cc</li> <li>- Áp lực hút: 609,6 – 660,4 mm Hg</li> <li>- Bơm có thể tái sử dụng đến 25 lần (nếu cho phép)</li> <li>- Ống hút dùng cho bơm cỡ 4mm – 6mm (FC4 – FC6) và ống EB 3mm</li> <li>- Trên ống có 6 chấm bắt đầu từ khoảng cách 6cm tính từ đầu ống, khoảng cách giữa các chấm là 1cm dùng để đo kích thước tử cung.</li> <li>- Bơm được làm bằng nhựa không latex</li> </ul>	4	Cái
445	46	N07.01.220	Bơm hút thai 2 van	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ong bơm có dung tích: 60cc</li> <li>- Áp lực hút: 609,6 – 660,4 mm Hg</li> <li>- Bơm có thể tái sử dụng đến 25 lần (nếu cho phép)</li> <li>- Ống hút dùng cho bơm các cỡ và ống cỡ 12mm</li> <li>- Trên ống có 6 chấm bắt đầu từ khoảng cách 6cm tính từ đầu ống, khoảng cách giữa các chấm là 1cm dùng để đo kích thước tử cung.</li> <li>- Bơm có thể tiệt trùng bằng hấp tiệt trùng ở nhiệt độ 250OF (121OC) hoặc tiệt trùng lạnh</li> <li>- Bơm được làm bằng nhựa không latex</li> </ul> <p style="text-align: center;">Chất liệu: Que gỗ - Gòn</p>	3	Cái
446	47	N10	Que phết đờm	Đặc điểm: Thân que bằng gỗ, một đầu gòn, đựng trong ống nghiệm có nhãn, tiệt trùng, dài 15 cm	7.900	Cái

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
447	48	N10	Nắp đáy	Dùng cho vỏ ngoài trocar 10mm	7	Cái
448	49	N10	Nắp đáy	Dùng cho vỏ ngoài trocar 5-5.5mm	13	Cái
449	50	N10	Bóng đèn hồng ngoại	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phô ánh sáng hồng ngoại cao, tiết kiệm năng lượng.</li> <li>• Sưởi ấm tức thì cho người sử dụng.</li> <li>• Giảm đau nhức giúp tuần hoàn máu và nhanh lành vết thương.</li> <li>• Thông số kỹ thuật.</li> <li>• Công suất cực đại 220V/50Hz- 250W</li> </ul>	50	Cái
450	51	N08.00.190	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, chia vạch làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	152.500	Cái
451	52	N08.00.190	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, chia vạch làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	43.300	Cái
452	53	N10	Bàn chải phẫu thuật	Công dụng: dùng để vệ sinh tay trước khi phẫu thuật. Thân bàn chải được sản xuất từ nhựa cứng, đầu lông bàn chải mềm dễ dàng làm sạch các kẽ tay cho kỹ thuật viên trước khi phẫu thuật. Kích thước: 10cm x 4cm	285	Cái
453	54	N10	Đĩa Petri nhựa	Gồm đĩa, nắp dùng trong việc nuôi cấy, phân lập vi sinh vật. Được làm từ nhựa PS, kích thước 90mm.	4.600	Cái
454	55	N10	Khẩu trang y tế 3 lớp vô trùng	<p>Đay đeo: Dây đeo bằng sợi polyester và spandex, độ giãn thun thoải mái. Giúp cho việc đeo, tháo khẩu trang dễ dàng, đảm bảo vệ sinh an toàn khi sử dụng, không gây dị ứng.</p> <p>Dây đeo được gắn chắc chắn tại 4 góc của khẩu trang.</p> <p>- Các lớp vải :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Lớp vải ngoài: Vải không dệt tác dụng chống thấm nước, ngăn cản các hạt chất lỏng, bọt bắn kích thước lớn.</li> <li>+ Lớp trong: Vải không dệt mặt vải quay vào trong tiếp xúc trực tiếp với da mặt, có khả năng thấm hút nước, mồ hôi.</li> <li>+ Lớp vi lọc ở giữa (lớp màng lọc khuẩn) có tác dụng ngăn các giọt bắn, lọc bụi, vi khuẩn, đóng vai trò quan trọng nhất. Yêu cầu đối với lớp vi lọc là thấm khí, không thấm nước.</li> </ul> <p>-Thanh nẹp mũi: Bằng nhựa 100% nguyên chất hoặc kẽm bọc nhựa. Thanh nẹp mũi mềm, dễ uốn cong có tác dụng kẹp kín khẩu trang lên sống mũi.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO:: CE, GMP</p>	213.950	Cái
455	56	N10	Khẩu trang	Khẩu trang có các nếp gấp hình chữ V có tác dụng ôm kín khuôn mặt khi đeo. Hiệu lực lọc $\geq 96\%$ đối với NaCl trung bình kích thước $0,075\pm 0,020 \mu\text{m}$ ; trở lực hô hấp $\leq 30 \text{ mmH}_2\text{O}$ .	200	Cái
456	57	N10	Mũ phẫu thuật vô trùng	<p>Vật liệu: Vải không dệt polypropylen cao cấp thiết kế dạng xếp, không thấm nước, thông thoáng, mềm mại đảm bảo phủ mọi kiểu tóc, tiện lợi cho phẫu thuật viên. Hình thức: Màu xanh đồng đều, không loang bấn, ko dính tạp chất, dây thun quanh mũ. Không độc tố, không kích ứng da. Không phát hiện các chỉ số Pb, Hg, As, Cd, Sb. Trọng lượng (g/cái): 2.9g – 3.8g/cái. Độ co giãn chun: Độ co giãn tốt, dây thun chắc chắn ôm sát đầu nhưng mềm mại. Không làm đau khi sử dụng lâu.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>•Tuyệt trùng bằng khí EO.Gas. Đạt tiêu chuẩn ISO; chúng nhận GMP</li> </ul>	71.600	Cái
457	58	N10	Lam kính	Nguyên vật liệu: Kính trung tính đạt chuẩn Độ dày: 1.0-1.2 mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm(1" x 3") $\pm 1\text{mm}$ . Mài mờ 1 đầu. Bề mặt phẳng, không mốc. Đạt tiêu chuẩn ISO, EC.	7.596	Hộp

STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
458	59	N10	Lamen	Mô tả: Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x22mm	7.901	Chiếc
459	60	N10	Lamen	Chất liệu bằng thủy tinh borosilicate kháng hóa chất của lớp thủy phân đầu tiên, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Tiêu bản hình vuông kích cỡ 22x40mm	1.000	Chiếc
460	61	N10	Môi trường gắn lamen	Keo gắn lamen, Không chứa Xylol, không chứa toluen và các hydrocacbon thơm khác, Không độc hại, Không bị ảnh hưởng bởi nhiệt, ánh sáng, độ ẩm và tia UV, Không bị oxy hóa, phai màu hoặc ó vàng theo thời gian và không gây hiệu ứng loang màu, Bảo quản không giới hạn các chế phẩm mô học và tế bào học	1	Chai
461	62	N10	Nhiệt kế thủy ngân	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân</li> <li>• Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C</li> <li>• Đo ở miệng: Đặt đầu có bầu kim loại dưới lưỡi và ngậm chặt miệng lại. Không nói chuyện hoặc cắn nhiệt kế khi sử dụng.</li> <li>• Đo ở nách : Nếu đặt ở nách thì để bầu thủy ngân vào hõm nách(bẹn), khép cánh tay vào ngực để kẹp giữ ống thủy .</li> <li>• <b>Đặt nhiệt kế tối thiểu 5 phút ở miệng hoặc nách.</b></li> </ul>	2.990	Chiếc
462	63	N10	Dây cưa sọ não	Dây cưa sọ não Dụng cụ được làm bằng vật liệu thép không gỉ. Sản xuất theo tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO	65	Cái
463	64	N10	Dung dịch nhuộm	Dung dịch nhuộm mô bệnh học , thành phần: Rượu etylic CAS số 64-17-5 EC số 200-578-6 Axit axetic CAS số 64-19-7 EC số 200-5807"	10	Chai
464	65	N10	Hoá chất nhuộm	Nhuộm được sử dụng chủ yếu trong nhuộm máu và phết tế bào tủyxương. Độ pha loãng khuyến nghị 1:10 hoặc 1:15 trong dung dịch đệm Sorensen phosphatepH 6,5-6,8 Methanol:<50% Glycerol: < 25% Ethylene Glycol: < 25%	3	Chai
465	66	N10	Dung dịch nhuộm	Bộ nhuộm dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml; Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm; Bộ 4 chai x 250ml	4	Bộ
466	67	N10	Que nhuộm	Que nhuộm được sử dụng để đánh giá tổn thương của bề mặt nhãn cầu, đánh giá tính chất của màng phim nước mắt (đánh giá thời gian phá vỡ màng phim nước mắt (TBUT) và số lượng nước mắt). Dùng để cân chỉnh kính tiếp xúc lên bề mặt nhãn cầu.	7	Hộp
467	68	N10	Bộ hóa chất nhuộm	Bộ gồm 3 chai 500ml ( Dung dịch Hematoxylin, Dung dịch Papanicolaou EA50, Dung dịch Papanicolaou OG6)	2	Bộ
468	69	N10	Van khí nước	Van khí nước dùng cho nội soi tiêu hoá	11	cái
469	70	N10	Van hút	Van hút, không chứa chất bôi trơn	11	Cái
<b>Cộng: 70 khoản</b>					-	
<b>Thành phần 18: Vật tư răng và các loại vật tư khác</b>						
470	1	N10	Nong dừa ống tủy	Nong dừa ống tủy là dụng cụ được sử dụng trong nha khoa. Dùng để làm sạch và vệ sinh buồng tủy trong các trường hợp điều trị tủy.	96	Hộp
471	2	N10	Nong dừa ống tủy	Nong dừa ống tủy là dụng cụ được sử dụng trong nha khoa. Dùng để làm sạch và vệ sinh buồng tủy trong các trường hợp điều trị tủy.	26	Hộp
472	3	N10	Vật liệu hàn răng, trám răng	Gồm 30g, là vật liệu dùng để trám răng tạm	15	Hộp



STT	vật tư y tế (TT04/201		Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/khối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>						
473	4	N10	Vật liệu hàn răng, trám răng	trám dự phòng (15g+ 10g), màu hồng, trắng	8	Hộp
474	5	N10	Vật liệu hàn răng, trám răng	trám hoàn tất (15g+ 8g)	14	Hộp
475	6	N10	Giấy cắn nha khoa	Giấy cắn chuyên dùng ghi lại tình trạng khớp cắn của các răng thật tự nhiên, các phục hồi răng nhựa	3	Hộp
476	7	N10	Trâm gai	Đây là sản phẩm trâm gai nha khoa để lấy tủy răng	31	Hộp
477	8	N10	Vật liệu trám răng bút ống tủy	Bột sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy. Lọ/10g	10	Lọ
478	9	N10	Chổi đánh bóng răng dùng trong nha khoa	Đánh bóng cao vòi, làm sạch bề mặt răng khi sửa soạn gắn/dán với các vật liệu khác	298	Cái
479	10	N10	Dụng cụ lấy côn răng	Dụng cụ lấy côn răng với đầu files làm bằng hợp kim titan, niken và thép không gỉ	3	Hộp
480	11	N10	Đai đánh bóng răng	Tạo độ bóng và láng cho răng sau khi hàn composite, xóa bỏ vết gợn sau khi mài chính sứ	27	Cái
481	12	N10	Ống hút nước bột	Kích thước: ống Ø6,5 mm - chiều dài 140 mm. Ống nhựa trong, có dây kim loại được che kín trong thành ống.	1.000	Cái
482	13	N10	Vật Liệu Trám Bít Ống Tủy	Tạo ra các cây cone có độ chính xác và linh hoạt trong ống tủy. + Có đầu cone tròn trơn tru. + Đảm bảo độ kín khít trong ống tủy + Có các kích thước được đánh số và mã hóa bằng màu để sử dụng một cách dễ dàng.	8	Hộp
483	14	N10	Vật liệu trám răng	Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa	7	Lọ
484	15	N10	Mũi khoan xương	Chất liệu thép không gỉ đk 1.8 x 105mm	3	Cái
485	16	N10	Vật liệu sát trùng	Dung dịch sát trùng nhanh dùng điều trị nhiễm trùng tủy và đỉnh tủy	6	Lọ
486	17	N10	Cục cắn nha khoa	Cục cắn màu vàng (mềm) Giúp bệnh nhân có thể há miệng lâu, ít mỏi Có thể gắn thêm chặn lưỡi để bảo vệ lưỡi khi mài	5	Cái
487	18	N10	Composite đặc các màu	Là vật liệu quang trùng hợp, mang lại những lợi thế đáng kể về tính thẩm mỹ, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy. Tuýp/3g	6	Tuýp
488	19	N10	Chi co lợi	Chi co nướu thâm hút nhanh và dễ dàng chèn vào răng, không bị sòn và không bị vướng vào mũi khoan kim cương. Chi co nướu làm từ 100% các sợi cotton đan vào nhau với một cấu trúc đặc biệt, không ngấm tẩm bất kì hóa chất gì. Lấy chi dễ dàng và vệ sinh với thước đo và lưỡi dao cắt tích hợp trên lo	2	Hộp
489	20	N10	Acid acetic	Thành phần: - Phosphates (as PO4): max. 0,00004% - Acetaldehyde (CH3CHO): max. 0,0002% - Acetic anhydride (CH3CO)2O: max. 0,01%"	20	Chai
490	21	N10	Dung dịch lugol	Thành phần của thuốc nhuộm Gram	20	Chai
491	22	N10	Nhộng lỏng composite	Vật liệu trám bít các lỗ hổng trên răng, loại lỏng - Thành phần: Composite lỏng quang trùng hợp hạt độn Nano. Tỷ lệ hạt độn chiếm đến 65% thể tích. - Trọng lượng: 2g	23	Gói
492	23	N10	Dầu máy tra tay khoan	Dầu bôi trơn tay khoan có bổ sung côn giúp làm sạch hiệu quả hơn và kéo dài tuổi thọ tay khoan nha khoa. * Cho tay khoan tốc độ cao và thấp, và mô tơ hơi. * Dầu bôi trơn có chứa lượng côn cao * Mỗi chai chứa 480 mL	2	Chai
493	24	N10	Mũi khoan răng	Sản phẩm này được dùng để khoan các mô cứng như răng và xương, được làm từ thép cacbon và thép không gỉ.	233	Cái
494	25	N10	Dây cáp cho máy điện châm ,máy châm cứu	Dây dẫn điện có vỏ bọc cách điện, 2 đầu ra gồm kẹp cá sấu bằng kim loại	180	Cái

STT	~ vật tư y tế (TT04/201	Tên hàng hóa (vật tư y tế tiêu hao)	Đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	lượng/kh ối lượng	Đơn vị tính
<b>Thành phần 1: Vật tư dùng trong nội soi khớp gối</b>					
495	26	N10	Bình hút của máy hút dịch	Dùng đựng dịch	1 Cái
496	27	N10	vòng cao su thất gián tĩnh mạch thực quần	Vòng thắt búi trĩ bằng cao su	200 Cái
497	28	N03.07.06 0	Bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Bộ dây tưới hút dùng nhiều lần	4 Bộ
<b>Cộng: 28 khoản</b>				-	-
<b>Tổng cộng: 497 khoản</b>				-	-